

QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 20/06/2025

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	7	8	9	10
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
3	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
4	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
5	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
6	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
7	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
8	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
9	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
10	EDX	VN000000EDX2	20.612.000	49,0000000	10.099.880	0	10.099.880
11	F88	VN000000F880	8.264.612	100,0000000	8.264.612	4.753.471	3.511.141
12	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
13	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
14	FTV	VN000000FTV9	26.807.835	100,0000000	26.807.835	24.823.045	1.984.790
15	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
16	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
17	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
18	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
19	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
20	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
21	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
22	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
23	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
24	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
25	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
26	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
27	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
28	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
29	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
30	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
31	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
32	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
33	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
34	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
35	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
36	RGG	VN000000RGG2	180.000.000	0,0000000	0	0	0
37	RIC1	VN000000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
38	SBC	VN000000SBC0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	192.482	3.727.518
39	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
40	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
41	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
42	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
43	TCR1	VN000000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
44	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
45	TLC	VN000000TLC7	11.080.000	50,0000000	5.540.000	44.000	5.496.000
46	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
47	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
48	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
49	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
50	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
51	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			956.702.069		352.013.469	155.293.047	196.720.422
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16365	VNBVBS163650	400.000	100,0000000	400.000	0	400.000
15	BVBS16367	VNBVBS163676	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
16	BVBS16368	VNBVBS163684	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
17	BVBS16369	VNBVBS163692	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
18	BVBS16370	VNBVBS163700	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
19	BVBS16373	VNBVBS163734	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
20	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
21	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
22	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
24	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
25	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
26	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
27	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
28	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
29	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
30	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
31	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
32	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
33	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
34	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
35	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
36	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
37	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
38	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
39	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
40	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
41	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
42	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
43	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
44	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
45	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
46	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
47	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
48	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
49	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
50	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
51	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
52	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
55	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
56	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
57	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
58	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
59	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
60	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
61	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
62	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
65	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
66	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
67	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
68	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
69	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
70	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
71	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
72	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
74	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
75	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
76	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
77	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
78	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
79	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
80	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
81	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
82	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
83	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
84	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
86	BVBS22145	VNBVBS221458	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
87	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
88	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
89	BVBS22218	VNBVBS222183	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
90	BVBS22223	VNBVBS222233	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
91	BVBS22224	VNBVBS222241	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
92	BVBS22225	VNBVBS222258	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
93	BVBS22226	VNBVBS222266	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
94	BVBS22227	VNBVBS222274	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
95	BVBS22228	VNBVBS222282	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
96	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
97	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
98	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
99	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
100	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
101	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
102	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
104	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
105	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
106	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
107	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
108	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
109	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
110	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
112	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
113	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
114	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
115	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
116	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
117	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
118	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
119	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
120	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
121	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
122	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
123	BVDB15235	VNBVDB152353	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
124	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
125	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
126	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
127	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
128	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
129	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
130	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
131	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
132	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
133	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
134	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
135	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
136	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
137	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
138	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
139	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
140	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
141	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
142	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
143	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
144	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
145	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
146	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
147	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
148	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
149	BVDB18235	VNBVDB182350	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
150	BVDB18236	VNBVDB182368	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
151	BVDB18237	VNBVDB182376	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
152	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
153	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
154	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
155	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
156	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
157	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
158	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
159	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
160	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
161	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
162	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
163	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
164	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
165	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
166	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
167	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
168	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
169	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
170	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
171	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
172	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
173	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
174	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
175	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
176	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
177	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
178	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
179	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
180	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
181	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
182	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
183	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
184	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
185	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
186	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
187	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
188	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	320.000	41.800.000
189	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	5.657.628	114.342.372
190	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
191	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	2.110.000	88.380.000
192	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	7.010.000	93.355.964
193	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
194	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
195	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
196	TD1626456	VNTD16264564	51.530.000	100,0000000	51.530.000	1.000.000	50.530.000
197	TD1626457	VNTD16264572	28.250.000	100,0000000	28.250.000	2.442.000	25.808.000
198	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
199	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
200	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000
201	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	4.170.000	50.102.000
202	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	2.500.000	39.100.000
203	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
204	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
205	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	15.390.000	44.268.956
206	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
207	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	2.440.000	72.466.845
208	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
209	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.142.500	56.217.500
210	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.000.000	52.000.000
211	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
212	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
213	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	4.183.000	55.350.000
214	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	2.500.000	49.500.000
215	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	500.000	57.500.000
216	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
217	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
218	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.320.000	57.180.000
219	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
220	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	200.000	54.980.000
221	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
222	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	6.250.000	48.251.593

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
223	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	3.040.000	53.630.000
224	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.554.625	54.095.375
225	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
226	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
227	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
228	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
229	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	1.500.000	76.000.000
230	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
231	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
232	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
233	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
234	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
235	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
236	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
237	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	2.500.000	40.500.000
238	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
239	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
240	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000
241	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
242	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
243	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
244	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
245	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
246	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	1.500.000	74.150.000
247	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
248	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
249	TD1926170	VNTD19261708	41.000.000	100,0000000	41.000.000	5.500.000	35.500.000
250	TD1926171	VNTD19261716	14.400.000	100,0000000	14.400.000	500.000	13.900.000
251	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	6.860.000	119.640.000
252	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	1.000.000	121.200.000
253	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
254	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	5.000.000	122.500.000
255	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
256	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
257	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
258	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
259	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
260	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
261	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
262	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
263	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
264	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
265	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
266	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
267	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
268	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
269	TD2025006	VNTD20250062	44.900.000	100,0000000	44.900.000	19.000.000	25.900.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
270	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
271	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
272	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	4.500.000	117.790.000
273	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.500.000	124.570.000
274	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
275	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
276	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
277	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	500.000	132.480.000
278	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
279	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
280	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
281	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	6.110.000	68.890.000
282	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
283	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	0	132.450.000
284	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
285	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
286	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
287	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
288	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
289	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
290	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
291	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
292	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
293	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	0	138.790.000
294	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	220.000	86.155.000
295	TD2126001	VNTD21260011	53.500.000	100,0000000	53.500.000	360.000	53.140.000
296	TD2126002	VNTD21260029	92.690.000	100,0000000	92.690.000	1.500.000	91.190.000
297	TD2126003	VNTD21260037	52.290.000	100,0000000	52.290.000	6.000.000	46.290.000
298	TD2126162	VNTD21261621	9.200.000	100,0000000	9.200.000	500.000	8.700.000
299	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	2.000.000	40.310.000
300	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
301	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	12.000.000	137.000.000
302	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	500.000	171.000.000
303	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
304	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
305	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	4.500.000	187.060.000
306	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	3.500.000	184.120.000
307	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
308	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
309	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	8.000.000	156.310.000
310	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
311	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
312	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
313	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
314	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
315	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	0	151.280.000
316	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
317	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	3.000.000	156.250.000
318	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	0	145.440.000
319	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	2.000.000	184.420.000
320	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
321	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
322	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
323	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
324	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
325	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
326	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
327	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000
328	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
329	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
330	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
331	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
332	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
333	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
334	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
335	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
336	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
337	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
338	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
339	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	500.000	162.820.000
340	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	500.000	179.500.000
341	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
342	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	2.000.000	212.720.000
343	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	2.500.000	208.480.000
344	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	0	207.500.000
345	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	4.500.000	60.400.000
346	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	0	165.000.000
347	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
348	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	0	157.830.000
349	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
350	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
351	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
352	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
353	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
354	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	0	124.940.000
355	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	11.500.000	156.000.000
356	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
357	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
358	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
359	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
360	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
361	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
362	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
363	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
364	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
365	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
366	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	6.500.000	224.700.000
367	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000
368	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
369	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
370	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
371	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
372	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	0	135.000.000
373	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
374	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
375	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
376	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
377	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
378	TD2530009	VNTD25300094	160.000.000	100,0000000	160.000.000	0	160.000.000
379	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
380	TD2535022	VNTD25350222	248.300.000	100,0000000	248.300.000	0	248.300.000
381	TD2535023	VNTD25350230	246.850.000	100,0000000	246.850.000	1.500.000	245.350.000
382	TD2535024	VNTD25350248	265.600.000	100,0000000	265.600.000	3.000.000	262.600.000
383	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
384	TD2535026	VNTD25350263	267.500.000	100,0000000	267.500.000	0	267.500.000
385	TD2540037	VNTD25400373	71.450.000	100,0000000	71.450.000	0	71.450.000
386	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
387	TD2555052	VNTD25550524	18.610.000	100,0000000	18.610.000	0	18.610.000
388	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
389	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
390	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
391	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
392	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800
393	VDB111010	VNVDB1110107	2.600.000	100,0000000	2.600.000	0	2.600.000
Tổng (GBX)			23.825.077.275		23.825.077.275	350.142.084	23.474.935.191
III. HCX							
1	BAB122032	VNBAB1220326	1.985.500	100,0000000	1.985.500	0	1.985.500
2	BAB123007	VNBAB1230077	58.000	100,0000000	58.000	0	58.000
3	BAB123031	VNBAB1230317	1.537.500	100,0000000	1.537.500	0	1.537.500
4	BAB123032	VNBAB1230325	596.000	100,0000000	596.000	0	596.000
5	BAB124014	VNBAB1240142	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
6	BAB124015	VNBAB1240159	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
7	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	7.136	4.992.864
8	BAB124024	VNBAB1240241	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
9	BAB124025	VNBAB1240258	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
10	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	2.767	2.997.233
11	BAF122029	VNBAF1220293	3.000.000	100,0000000	3.000.000	549.116	2.450.884
12	BAF123020	VNBAF1230201	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.046.249	1.953.751
13	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
14	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
15	BID123003	VNBID1230035	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
16	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
17	BVB124020	VNBVB1240205	14.685.500	100,0000000	14.685.500	0	14.685.500
18	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	0	12.543.800
19	CIH124021	VNCH1240213	3.000	100,0000000	3.000	497	2.503
20	CIH42013	VN0CIH420136	12.817	100,0000000	12.817	2.001	10.816
21	CIH424002	VNCH4240020	28.130.689	100,0000000	28.130.689	2.217.780	25.912.909
22	CMX123035	VNCMX1230355	2.104.200	100,0000000	2.104.200	2.086.922	17.278
23	CTG121031	VNCTG1210316	34.922.000	100,0000000	34.922.000	1.663.000	33.259.000
24	CTG123018	VNCTG1230181	20.000.000	100,0000000	20.000.000	124.000	19.876.000
25	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
26	CTG123033	VNCTG1230330	15.000.000	100,0000000	15.000.000	9.340	14.990.660
27	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
28	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
29	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
30	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
31	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
32	CVT122007	VNCVT1220074	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
33	CVT122008	VNCVT1220082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
34	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	198	1.999.802
35	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	4.042	2.995.958
36	HDB124006	VNHDB1240069	30.000.000	100,0000000	30.000.000	181.119	29.818.881
37	HDB124018	VNHDB1240184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.900.905	8.099.095
38	HDB124023	VNHDB1240234	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.350.000	8.650.000
39	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.590.426	23.409.574
40	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	500.000	24.500.000
41	KLB124009	VNKL1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
42	KLB125015	VNKL1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
43	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	875.516	855.484
44	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
45	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
46	LPB123008	VNLPB1230082	21.254.851	100,0000000	21.254.851	1.000.000	20.254.851
47	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
48	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
49	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	1.514.967	27.485.033
50	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
51	MBB124017	VNMBB1240170	3.951.028	100,0000000	3.951.028	0	3.951.028
52	MBB124022	VNMBB1240220	22.594.508	100,0000000	22.594.508	1.500.000	21.094.508
53	MBB125008	VNMBB1250088	21.985.632	100,0000000	21.985.632	0	21.985.632
54	MML121021	VNMML1210211	19.999.800	100,0000000	19.999.800	2.700	19.997.100
55	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	54	6.999.946
56	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
57	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
58	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
59	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
60	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
61	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
62	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
63	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	100	12.999.900
64	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	500.000	23.006.190
65	TCX124011	VNTCX1240110	5.000.000	100,0000000	5.000.000	941	4.999.059
66	TCX124012	VNTCX1240128	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.586	4.990.414
67	TCX124013	VNTCX1240136	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.063.794	3.936.206
68	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.974.251	301.949
69	TN1122016	VNTN11220163	4.908.000	100,0000000	4.908.000	0	4.908.000
70	TNG122017	VNTNG1220171	3.000.000	100,0000000	3.000.000	901.143	2.098.857
71	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.408.794	2.591.206
72	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	46.206	1.722.940
73	VBA122001	VNVBA1220019	100.000.000	100,0000000	100.000.000	861.752	99.138.248
74	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	1.368.369	98.631.631
75	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.081.229	93.918.771
76	VBB123017	VNVBB1230172	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
77	VBB124007	VNVBB1240072	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
78	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
79	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	24.866	20.875.134
80	VIC123028	VNVIC1230282	6.924.155	100,0000000	6.924.155	114.720	6.809.435
81	VIC123029	VNVIC1230290	7.364.300	100,0000000	7.364.300	81.473	7.282.827
82	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	29.000	19.971.000
83	VIC124004	VNVIC1240042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	122.617	19.877.383
84	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	60.859	19.939.141
85	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	1.143.614	5.356.386
86	VRE12007	VN0VRE120074	20.000.000	100,0000000	20.000.000	150.724	19.849.276
Tổng (HCX)			1.174.430.234		1.174.430.234	36.302.505	1.138.127.729
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	382.274.496	100,0000000	382.274.496	9.229.535	373.044.961
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	49,0000000	6.049.741	104.086	5.945.655
3	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	564.792	34.844.759
4	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.687.300	112.700
5	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
6	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	265.054	6.928.549
7	ACB	VN000000ACB8	5.136.656.599	30,0000000	1.540.996.979	1.535.622.595	5.374.384
8	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	8.055.131	-8.055.131
9	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.004.211	17.389.762
10	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	39,5400000	19.832.876	1.068.354	18.764.522
11	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	9.724.432	4.172.906
12	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	194.540	22.845.310
13	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	107.341	38.090.022
14	AGG	VN000000AGG8	162.528.081	50,0000000	81.264.040	1.244.638	80.019.402
15	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	636.595	227.675.228
16	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	3.474.725	127.192.350
17	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	74.585.970	149.035.972
18	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.136.854	175.747.414
19	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	682.372	26.553.028
20	ASM	VN000000ASM1	370.178.250	49,0000000	181.387.342	46.534.590	134.852.752
21	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.285.964	10.601

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
22	AST	VN000000AST6	45.000.000	49,0000000	22.050.000	19.945.594	2.104.406
23	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
24	BAF	VN000000BAF1	304.021.642	50,0000000	152.010.821	8.156.007	143.854.814
25	BBC	VN000000BBC6	18.752.687	50,0000000	9.376.343	119.527	9.256.816
26	BCE	VN000000BCE0	35.000.000	49,0000000	17.150.000	692.554	16.457.446
27	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	6.919.822	433.185.500
28	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	20.142.596	331.757.404
29	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	2.250.128	26.333.868
30	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.709.705	72.872.295
31	BIC	VN000000BIC1	117.276.895	49,0000000	57.465.678	53.160.897	4.304.781
32	BID	VN000000BID9	7.021.361.917	30,0000000	2.106.408.575	1.232.323.374	874.085.201
33	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	72.340	35.732.170
34	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	49,0000000	6.072.388	614.347	5.458.041
35	BMI	VN000000BMI0	132.642.818	49,0000000	64.994.980	40.214.845	24.780.135
36	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	70.100.695	11.760.243
37	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	172.310	6.015.188
38	BSI	VN000000BSI7	223.060.701	100,0000000	223.060.701	83.984.142	139.076.559
39	BSR	VN000000BSR8	3.100.499.616	49,0000000	1.519.244.811	8.153.593	1.511.091.218
40	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	49,0000000	29.637.944	5.152.380	24.485.564
41	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	662.943	-662.943
42	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	202.009.150	161.729.004
43	BWE	VN000000BWE8	219.928.644	49,0000000	107.765.035	21.337.883	86.427.152
44	C32	VN000000C325	15.030.145	50,0000000	7.515.072	157.071	7.358.001
45	C47	VN000000C473	36.342.269	0,0000000	0	16.323	-16.323
46	CACB2404	VN0CACB24044	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
47	CACB2501	VN0CACB25017	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
48	CACB2502	VN0CACB25025	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
49	CACB2503	VN0CACB25033	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
50	CACB2505	VN0CACB25058	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
51	CACB2506	VN0CACB25066	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
52	CACB2507	VN0CACB25074	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
53	CACB2508	VN0CACB25082	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
54	CCC	VN000000CCC2	40.250.000	0,0000000	0	0	0
55	CCI	VN000000CCI9	17.743.865	0,0000000	0	417.550	-417.550
56	CCL	VN000000CCL3	59.581.418	50,0000000	29.790.709	956.045	28.834.664
57	CDC	VN000000CDC0	43.977.432	49,0000000	21.548.941	85.599	21.463.342
58	CFPT2402	VN0CFPT24021	6.000.000	100,0000000	6.000.000	2.400	5.997.600
59	CFPT2404	VN0CFPT24047	12.000.000	100,0000000	12.000.000	24.720	11.975.280
60	CFPT2405	VN0CFPT24054	2.000.000	100,0000000	2.000.000	5.800	1.994.200
61	CFPT2407	VN0CFPT24070	3.000.000	100,0000000	3.000.000	2.200	2.997.800
62	CFPT2501	VN0CFPT25010	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
63	CFPT2502	VN0CFPT25028	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
64	CFPT2503	VN0CFPT25036	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
65	CFPT2505	VN0CFPT25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
66	CFPT2506	VN0CFPT25069	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.000	4.999.000
67	CFPT2507	VN0CFPT25077	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
68	CFPT2508	VN0CFPT25085	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
69	CFPT2509	VN0CFPT25093	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
70	CFPT2510	VN0CFPT25101	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
71	CFPT2511	VN0CFPT25119	15.000.000	100,0000000	15.000.000	30.000	14.970.000
72	CFPT2512	VN0CFPT25127	15.000.000	100,0000000	15.000.000	19.000	14.981.000
73	CFPT2513	VN0CFPT25135	26.700.000	100,0000000	26.700.000	117.000	26.583.000
74	CFPT2514	VN0CFPT25143	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
75	CFPT2515	VN0CFPT25150	14.000.000	100,0000000	14.000.000	5.000	13.995.000
76	CHDB2501	VN0CHDB25010	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.000	4.999.000
77	CHDB2502	VN0CHDB25028	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
78	CHDB2503	VN0CHDB25036	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
79	CHDB2504	VN0CHDB25044	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
80	CHDB2505	VN0CHDB25051	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
81	CHP	VN000000CHP3	146.912.668	0,0000000	0	5.573.677	-5.573.677
82	CHPG2406	VN0CHPG24065	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
83	CHPG2408	VN0CHPG24081	45.000.000	100,0000000	45.000.000	119.700	44.880.300
84	CHPG2409	VN0CHPG24099	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
85	CHPG2410	VN0CHPG24107	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
86	CHPG2412	VN0CHPG24123	8.000.000	100,0000000	8.000.000	30.600	7.969.400
87	CHPG2501	VN0CHPG25013	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
88	CHPG2502	VN0CHPG25021	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
89	CHPG2504	VN0CHPG25047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
90	CHPG2505	VN0CHPG25054	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
91	CHPG2506	VN0CHPG25062	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
92	CHPG2507	VN0CHPG25070	5.000.000	100,0000000	5.000.000	51.900	4.948.100
93	CHPG2508	VN0CHPG25088	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
94	CHPG2509	VN0CHPG25096	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
95	CHPG2510	VN0CHPG25104	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
96	CHPG2511	VN0CHPG25112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
97	CHPG2512	VN0CHPG25120	8.000.000	100,0000000	8.000.000	90.200	7.909.800
98	CHPG2513	VN0CHPG25138	8.000.000	100,0000000	8.000.000	7.200	7.992.800
99	CHPG2514	VN0CHPG25146	8.000.000	100,0000000	8.000.000	39.900	7.960.100
100	CHPG2515	VN0CHPG25153	8.000.000	100,0000000	8.000.000	114.800	7.885.200
101	CHPG2516	VN0CHPG25161	8.000.000	100,0000000	8.000.000	256.400	7.743.600
102	CHPG2517	VN0CHPG25179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	40.300	11.959.700
103	CHPG2518	VN0CHPG25187	31.900.000	100,0000000	31.900.000	0	31.900.000
104	CHPG2519	VN0CHPG25195	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
105	CHPG2520	VN0CHPG25203	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
106	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	11.413	-11.413
107	CH	VN000000CH6	548.194.283	40,0000000	219.277.713	20.680.373	198.597.340
108	CKG	VN000000CKG6	114.310.960	0,0000000	0	18.306	-18.306
109	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	49,0000000	12.841.715	539.036	12.302.679
110	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	49,0000000	16.660.000	2.997.201	13.662.799
111	CLPB2501	VN0CLPB25016	27.000.000	100,0000000	27.000.000	0	27.000.000
112	CLPB2502	VN0CLPB25024	32.000.000	100,0000000	32.000.000	0	32.000.000
113	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	49,0000000	6.370.000	532.690	5.837.310
114	CMBB2405	VN0CMBB24058	27.000.000	100,0000000	27.000.000	5.000	26.995.000
115	CMBB2407	VN0CMBB24074	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
116	CMBB2409	VN0CMBB24090	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
117	CMBB2501	VN0CMBB25014	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
118	CMBB2503	VN0CMBB25030	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
119	CMBB2504	VN0CMBB25048	6.000.000	100,0000000	6.000.000	700.200	5.299.800
120	CMBB2505	VN0CMBB25055	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
121	CMBB2506	VN0CMBB25063	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
122	CMBB2507	VN0CMBB25071	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
123	CMBB2508	VN0CMBB25089	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
124	CMBB2509	VN0CMBB25097	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
125	CMBB2510	VN0CMBB25105	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
126	CMBB2511	VN0CMBB25113	35.200.000	100,0000000	35.200.000	3.000	35.197.000
127	CMBB2512	VN0CMBB25121	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
128	CMBB2513	VN0CMBB25139	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
129	CMG	VN000000CMG2	211.339.607	50,0000000	105.669.803	76.594.667	29.075.136
130	CMSN2404	VN0CMSN24040	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
131	CMSN2406	VN0CMSN24065	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
132	CMSN2408	VN0CMSN24081	8.000.000	100,0000000	8.000.000	19.700	7.980.300
133	CMSN2501	VN0CMSN25013	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
134	CMSN2503	VN0CMSN25039	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
135	CMSN2504	VN0CMSN25047	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
136	CMSN2505	VN0CMSN25054	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
137	CMSN2506	VN0CMSN25062	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.600	7.998.400
138	CMSN2507	VN0CMSN25070	8.000.000	100,0000000	8.000.000	15.000	7.985.000
139	CMSN2508	VN0CMSN25088	8.000.000	100,0000000	8.000.000	42.000	7.958.000
140	CMSN2509	VN0CMSN25096	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
141	CMSN2510	VN0CMSN25104	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.291.300	6.708.700
142	CMSN2511	VN0CMSN25112	7.000.000	100,0000000	7.000.000	5.000	6.995.000
143	CMSN2512	VN0CMSN25120	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
144	CMSN2513	VN0CMSN25138	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
145	CMSN2514	VN0CMSN25146	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
146	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	6.903	-6.903
147	CMWG2406	VN0CMWG24061	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
148	CMWG2407	VN0CMWG24079	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
149	CMWG2410	VN0CMWG24103	1.500.000	100,0000000	1.500.000	43.200	1.456.800
150	CMWG2501	VN0CMWG25019	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
151	CMWG2503	VN0CMWG25035	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
152	CMWG2504	VN0CMWG25043	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
153	CMWG2505	VN0CMWG25050	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
154	CMWG2506	VN0CMWG25068	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
155	CMWG2507	VN0CMWG25076	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
156	CMWG2508	VN0CMWG25084	1.500.000	100,0000000	1.500.000	115.000	1.385.000
157	CMWG2509	VN0CMWG25092	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
158	CMWG2510	VN0CMWG25100	10.000.000	100,0000000	10.000.000	18.000	9.982.000
159	CMWG2511	VN0CMWG25118	27.600.000	100,0000000	27.600.000	5.000	27.595.000
160	CMWG2512	VN0CMWG25126	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
161	CMWG2513	VN0CMWG25134	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
162	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.711.312	32.238.183

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
163	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	778.723	16.420.093
164	COM	VN000000COM6	14.120.628	49,0000000	6.919.107	25.420	6.893.687
165	CRC	VN000000CRC0	60.000.000	0,0000000	0	40.580	-40.580
166	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	18.146.984	213.692.283
167	CRV	VN000000CRV0	672.416.640	50,0000000	336.208.320	0	336.208.320
168	CSHB2403	VN0CSHB24037	4.000.000	100,0000000	4.000.000	90.000	3.910.000
169	CSHB2501	VN0CSHB25018	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
170	CSHB2502	VN0CSHB25026	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
171	CSHB2503	VN0CSHB25034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	163.500	4.836.500
172	CSHB2504	VN0CSHB25042	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
173	CSHB2505	VN0CSHB25059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	48.800	3.951.200
174	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	976.828	50.836.405
175	CSSB2501	VN0CSSB25015	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
176	CSSB2502	VN0CSSB25023	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
177	CSSB2503	VN0CSSB25031	4.000.000	100,0000000	4.000.000	143.800	3.856.200
178	CSSB2504	VN0CSSB25049	2.000.000	100,0000000	2.000.000	307.700	1.692.300
179	CSTB2409	VN0CSTB24099	25.000.000	100,0000000	25.000.000	10.000	24.990.000
180	CSTB2410	VN0CSTB24107	11.000.000	100,0000000	11.000.000	300	10.999.700
181	CSTB2413	VN0CSTB24131	8.000.000	100,0000000	8.000.000	490.000	7.510.000
182	CSTB2501	VN0CSTB25013	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
183	CSTB2502	VN0CSTB25021	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
184	CSTB2504	VN0CSTB25047	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
185	CSTB2505	VN0CSTB25054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
186	CSTB2506	VN0CSTB25062	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
187	CSTB2507	VN0CSTB25070	8.000.000	100,0000000	8.000.000	400	7.999.600
188	CSTB2508	VN0CSTB25088	8.000.000	100,0000000	8.000.000	48.300	7.951.700
189	CSTB2509	VN0CSTB25096	8.000.000	100,0000000	8.000.000	3.400	7.996.600
190	CSTB2510	VN0CSTB25104	8.000.000	100,0000000	8.000.000	100	7.999.900
191	CSTB2511	VN0CSTB25112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	400	7.999.600
192	CSTB2512	VN0CSTB25120	8.000.000	100,0000000	8.000.000	7.000	7.993.000
193	CSTB2513	VN0CSTB25138	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
194	CSTB2514	VN0CSTB25146	10.000.000	100,0000000	10.000.000	300.000	9.700.000
195	CSTB2515	VN0CSTB25153	25.500.000	100,0000000	25.500.000	100.000	25.400.000
196	CSTB2516	VN0CSTB25161	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
197	CSTB2517	VN0CSTB25179	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
198	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	2.626.553	52.623.402
199	CTCB2403	VN0CTCB24036	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
200	CTCB2404	VN0CTCB24044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	10.000	2.990.000
201	CTCB2406	VN0CTCB24069	1.000.000	100,0000000	1.000.000	33.000	967.000
202	CTCB2501	VN0CTCB25017	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
203	CTCB2503	VN0CTCB25033	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
204	CTCB2504	VN0CTCB25041	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
205	CTCB2505	VN0CTCB25058	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
206	CTCB2506	VN0CTCB25066	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
207	CTCB2507	VN0CTCB25074	20.100.000	100,0000000	20.100.000	0	20.100.000
208	CTCB2508	VN0CTCB25082	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
209	CTCB2509	VN0CTCB25090	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
210	CTD	VN000000CTD4	103.633.261	49,0000000	50.780.297	50.549.874	230.423
211	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	832.505	46.037.885
212	CTG	VN000000CTG7	5.369.991.748	30,0000000	1.610.997.524	1.449.958.744	161.038.780
213	CTI	VN000000CTI3	62.999.997	49,0000000	30.869.998	1.022.060	29.847.938
214	CTPB2405	VN0CTPB24053	4.000.000	100,0000000	4.000.000	149.600	3.850.400
215	CTPB2501	VN0CTPB25019	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
216	CTPB2502	VN0CTPB25027	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
217	CTPB2503	VN0CTPB25035	12.900.000	100,0000000	12.900.000	0	12.900.000
218	CTR	VN000000CTR4	114.385.879	49,0000000	56.049.080	10.810.532	45.238.548
219	CTS	VN000000CTS2	148.738.311	49,0000000	72.881.772	1.233.644	71.648.128
220	CVHM2406	VN0CVHM24061	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
221	CVHM2408	VN0CVHM24087	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
222	CVHM2409	VN0CVHM24095	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
223	CVHM2411	VN0CVHM24111	4.000.000	100,0000000	4.000.000	9.400	3.990.600
224	CVHM2502	VN0CVHM25027	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
225	CVHM2503	VN0CVHM25035	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
226	CVHM2504	VN0CVHM25043	5.000.000	100,0000000	5.000.000	27.300	4.972.700
227	CVHM2505	VN0CVHM25050	1.700.000	100,0000000	1.700.000	300	1.699.700
228	CVHM2506	VN0CVHM25068	1.000.000	100,0000000	1.000.000	200	999.800
229	CVHM2507	VN0CVHM25076	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
230	CVHM2508	VN0CVHM25084	4.100.000	100,0000000	4.100.000	0	4.100.000
231	CVHM2509	VN0CVHM25092	600.000	100,0000000	600.000	2.200	597.800
232	CVHM2510	VN0CVHM25100	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
233	CVHM2511	VN0CVHM25118	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
234	CVHM2512	VN0CVHM25126	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
235	CVHM2513	VN0CVHM25134	27.000.000	100,0000000	27.000.000	80.000	26.920.000
236	CVHM2514	VN0CVHM25142	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
237	CVIB2406	VN0CVIB24062	25.000.000	100,0000000	25.000.000	3.000	24.997.000
238	CVIB2407	VN0CVIB24070	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
239	CVIB2502	VN0CVIB25028	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
240	CVIB2503	VN0CVIB25036	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
241	CVIB2504	VN0CVIB25044	16.600.000	100,0000000	16.600.000	0	16.600.000
242	CVIB2505	VN0CVIB25051	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
243	CVIB2506	VN0CVIB25069	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
244	CVIC2405	VN0CVIC24052	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
245	CVIC2407	VN0CVIC24078	4.000.000	100,0000000	4.000.000	500	3.999.500
246	CVIC2502	VN0CVIC25026	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
247	CVIC2503	VN0CVIC25034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
248	CVIC2504	VN0CVIC25042	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
249	CVIC2505	VN0CVIC25059	1.100.000	100,0000000	1.100.000	51.100	1.048.900
250	CVIC2506	VN0CVIC25067	700.000	100,0000000	700.000	200	699.800
251	CVIC2507	VN0CVIC25075	700.000	100,0000000	700.000	3.900	696.100
252	CVIC2508	VN0CVIC25083	700.000	100,0000000	700.000	400	699.600
253	CVIC2509	VN0CVIC25091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
254	CVJC2501	VN0CVJC25016	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
255	CVJC2502	VN0CVJC25024	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
256	CVJC2503	VN0CVJC25032	3.000.000	100,0000000	3.000.000	132.200	2.867.800

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
257	CVNM2406	VN0CVNM24069	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
258	CVNM2407	VN0CVNM24077	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
259	CVNM2502	VN0CVNM25025	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
260	CVNM2503	VN0CVNM25033	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
261	CVNM2504	VN0CVNM25041	1.000.000	100,0000000	1.000.000	1.000	999.000
262	CVNM2505	VN0CVNM25058	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
263	CVNM2506	VN0CVNM25066	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
264	CVNM2507	VN0CVNM25074	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
265	CVNM2508	VN0CVNM25082	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
266	CVNM2509	VN0CVNM25090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	7.100	1.992.900
267	CVNM2510	VN0CVNM25108	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
268	CVNM2511	VN0CVNM25116	14.200.000	100,0000000	14.200.000	0	14.200.000
269	CVNM2512	VN0CVNM25124	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
270	CVNM2513	VN0CVNM25132	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
271	CVPB2407	VN0CVPB24075	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
272	CVPB2409	VN0CVPB24091	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
273	CVPB2410	VN0CVPB24109	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
274	CVPB2412	VN0CVPB24125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	30.200	3.969.800
275	CVPB2501	VN0CVPB25015	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
276	CVPB2502	VN0CVPB25023	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
277	CVPB2504	VN0CVPB25049	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
278	CVPB2505	VN0CVPB25056	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
279	CVPB2506	VN0CVPB25064	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
280	CVPB2507	VN0CVPB25072	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
281	CVPB2508	VN0CVPB25080	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
282	CVPB2509	VN0CVPB25098	6.000.000	100,0000000	6.000.000	8.200	5.991.800
283	CVPB2510	VN0CVPB25106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
284	CVPB2511	VN0CVPB25114	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
285	CVPB2512	VN0CVPB25122	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
286	CVPB2514	VN0CVPB25148	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
287	CVPB2515	VN0CVPB25155	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
288	CVRE2406	VN0CVRE24067	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
289	CVRE2407	VN0CVRE24075	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
290	CVRE2408	VN0CVRE24083	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
291	CVRE2410	VN0CVRE24109	4.000.000	100,0000000	4.000.000	70.400	3.929.600
292	CVRE2501	VN0CVRE25015	9.000.000	100,0000000	9.000.000	2.000	8.998.000
293	CVRE2503	VN0CVRE25031	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
294	CVRE2504	VN0CVRE25049	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
295	CVRE2505	VN0CVRE25056	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
296	CVRE2506	VN0CVRE25064	2.300.000	100,0000000	2.300.000	0	2.300.000
297	CVRE2507	VN0CVRE25072	700.000	100,0000000	700.000	0	700.000
298	CVRE2508	VN0CVRE25080	700.000	100,0000000	700.000	3.900	696.100
299	CVRE2509	VN0CVRE25098	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
300	CVRE2510	VN0CVRE25106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	6.800	3.993.200
301	CVRE2511	VN0CVRE25114	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
302	CVRE2512	VN0CVRE25122	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
303	CVRE2513	VN0CVRE25130	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
304	CVRE2514	VN0CVRE25148	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
305	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	165.803	18.179.640
306	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	424.009	14.728.370
307	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	3.030	-3.030
308	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	5.502	-5.502
309	DBC	VN000000DBC2	334.669.145	49,0000000	163.987.881	8.600.230	155.387.651
310	DBD	VN000000DBD0	93.593.847	100,0000000	93.593.847	14.513.434	79.080.413
311	DBT	VN000000DBT6	20.530.650	0,0000000	0	238.133	-238.133
312	DC4	VN000000DC49	86.623.900	50,0000000	43.311.950	1.199.821	42.112.129
313	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	786.193	-786.193
314	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	26.602.988	232.803.012
315	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	56.018.981	130.072.869
316	DGW	VN000000DGW9	219.320.169	49,0000000	107.466.882	50.591.839	56.875.043
317	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	49,0000000	7.408.773	1.546.422	5.862.351
318	DHC	VN000000DHC9	80.493.048	50,0000000	40.246.524	29.937.124	10.309.400
319	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.357.495	60.388.576
320	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	45.580	-45.580
321	DIG	VN000000DIG8	646.431.191	49,0000000	316.751.283	21.231.854	295.519.429
322	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	23.154.927	123.506.835
323	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.719.203	15.008.262
324	DPG	VN000000DPG3	62.999.554	49,0000000	30.869.781	4.630.539	26.239.242
325	DPM	VN000000DPM1	391.400.000	50,0000000	195.700.000	29.150.634	166.549.366
326	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.777.510	40.665.456
327	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	49,0000000	16.836.113	201.274	16.634.839
328	DRC	VN000000DRC8	118.792.605	0,0000000	0	6.416.353	-6.416.353
329	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	1.284.542	60.892.391
330	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	275.270	-275.270
331	DSC	VN000000DSC6	204.838.925	100,0000000	204.838.925	37.750	204.801.175
332	DSE	VN000000DSE2	330.000.000	100,0000000	330.000.000	44.075.367	285.924.633
333	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.819.466	4.101.208
334	DTA	VN000000DTA8	18.059.832	49,0000000	8.849.317	35.704	8.813.613
335	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	49,0000000	30.103.445	295	30.103.150
336	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	49,0000000	3.994.391	15.604	3.978.787
337	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	5.260.042	14.339.958
338	DXG	VN000000DXG7	872.597.469	50,0000000	436.298.734	205.550.279	230.748.455
339	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	124.386.574	165.164.988
340	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	51.750	4.799.250
341	E1VFN30	VN0E1VFN306	232.100.000	100,0000000	232.100.000	197.499.681	34.600.319
342	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	96.815.966	463.274.608
343	ELC	VN000000ELC9	99.947.436	49,0000000	48.974.243	3.188.721	45.785.522
344	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.267.548	13.712.225
345	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	15,0000000	114.084.870	2.819.057	111.265.813
346	EVG	VN000000EVG9	215.249.836	49,0000000	105.472.419	1.239.669	104.232.750
347	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	49,0000000	22.651.046	1.286.898	21.364.148
348	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	48.984.260	29.735.242
349	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.831	19.308.163
350	FIR	VN000000FIR0	64.245.281	50,0000000	32.122.640	88.005	32.034.635

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
351	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	96.751	-96.751
352	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.127.040	12.567.404
353	FPT	VN000000FPT1	1.481.330.122	49,0000000	725.851.759	605.709.225	120.142.534
354	FRT	VN000000FRT7	136.242.389	49,0000000	66.758.770	44.291.517	22.467.253
355	FTS	VN000000FTS5	305.919.366	100,0000000	305.919.366	84.144.721	221.774.645
356	FUCTVGF3	VN0FUCTVGF39	19.900.800	49,0000000	9.751.392	0	9.751.392
357	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
358	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
359	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	74.210	2.375.790
360	FUEABVND	VN0FUEABVND8	8.300.000	100,0000000	8.300.000	646.279	7.653.721
361	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.800.000	100,0000000	3.800.000	0	3.800.000
362	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	28.100.000	100,0000000	28.100.000	22.872.310	5.227.690
363	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	5.700.000	100,0000000	5.700.000	103.925	5.596.075
364	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.200.000	100,0000000	5.200.000	74.800	5.125.200
365	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	202.400.000	100,0000000	202.400.000	200.781.300	1.618.700
366	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	21.500.000	100,0000000	21.500.000	18.562.000	2.938.000
367	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	7.800.000	100,0000000	7.800.000	7.664.000	136.000
368	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	49.400.000	100,0000000	49.400.000	44.925.187	4.474.813
369	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	23.300.000	100,0000000	23.300.000	20.584.798	2.715.202
370	FUESSV30	VN0FUESSV306	9.100.000	100,0000000	9.100.000	2.357.532	6.742.468
371	FUESSV50	VN0FUESSV504	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.774.369	4.025.631
372	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	16.900.000	100,0000000	16.900.000	8.294.335	8.605.665
373	FUETCC50	VN0FUETCC506	6.300.000	100,0000000	6.300.000	0	6.300.000
374	FUEVFVND	VN0FUEVFVND5	344.900.000	100,0000000	344.900.000	325.073.676	19.826.324
375	FUEVN100	VN0FUEVN1002	28.100.000	100,0000000	28.100.000	1.910.771	26.189.229
376	GAS	VN000000GAS3	2.342.672.919	49,0000000	1.147.909.730	44.469.997	1.103.439.733
377	GDT	VN000000GDT5	24.957.501	50,0000000	12.478.750	2.454.766	10.023.984
378	GEE	VN000000GEE5	365.999.956	50,0000000	182.999.978	1.007.996	181.991.982
379	GEG	VN000000GEG0	422.508.371	50,0000000	211.254.185	194.693.325	16.560.860
380	GEX	VN000000GEX5	902.398.948	50,0000000	451.199.474	77.320.601	373.878.873
381	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.525.517	49.274.516
382	GMD	VN000000GMD0	420.192.309	49,0000000	205.894.231	169.439.381	36.454.850
383	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	117.300	8.132.700
384	GSP	VN000000GSP1	61.379.265	0,0000000	0	414.538	-414.538
385	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	49,0000000	5.096.000	10.084	5.085.916
386	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	13,0000000	520.000.000	38.413.093	481.586.907
387	HAG	VN000000HAG6	1.057.467.947	49,0000000	518.159.294	24.410.198	493.749.096
388	HAH	VN000000HAH4	129.894.418	30,0000000	38.968.325	6.186.053	32.782.272
389	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	2.068.059	52.369.849
390	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	2.543.937	47.117.612
391	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.223.461	2.696.539
392	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	23.288.196	30.431.644
393	HCD	VN000000HCD9	36.958.816	51,0000000	18.848.996	62.421	18.786.575
394	HCM	VN000000HCM0	720.811.532	49,0000000	353.197.650	270.004.429	83.193.221
395	HDB	VN000000HDB1	3.510.142.254	17,5000000	614.274.894	585.041.703	29.233.191
396	HDC	VN000000HDC9	178.354.966	49,0000000	87.393.933	6.130.325	81.263.608
397	HDG	VN000000HDG0	336.331.529	50,0000000	168.165.764	63.934.042	104.231.722

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
398	HHP	VN000000HHP2	86.554.343	49,0000000	42.411.628	5.880.943	36.530.685
399	HHS	VN000000HHS6	367.985.968	50,0000000	183.992.984	7.094.435	176.898.549
400	HHV	VN000000HHV0	473.755.528	49,0000000	232.140.208	48.171.489	183.968.719
401	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	180.483	37.434.382
402	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	479.645	36.351.863
403	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	0,0000000	0	113.508	-113.508
404	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
405	HPG	VN000000HPG4	6.396.250.200	49,0000000	3.134.162.598	1.413.095.174	1.721.067.424
406	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	2.195.295	146.847.309
407	HQC	VN000000HQC1	576.600.000	50,0000000	288.300.000	8.127.802	280.172.198
408	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	176.816	-176.816
409	HSG	VN000000HSG8	620.982.309	49,0000000	304.281.331	52.228.555	252.052.776
410	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	310.528	18.587.479
411	HT1	VN000000HT12	381.589.911	49,0000000	186.979.056	4.877.616	182.101.440
412	HTG	VN000000HTG6	36.002.708	0,0000000	0	7.065	-7.065
413	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	2.292.434	10.182.166
414	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.634.269	2.245.731
415	HTN	VN000000HTN2	89.116.411	49,0000000	43.667.041	616.105	43.050.936
416	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	770.770	-770.770
417	HU1	VN000000HU19	10.000.000	50,0000000	5.000.000	1.701	4.998.299
418	HUB	VN000000HUB5	26.298.437	50,0000000	13.149.218	299.323	12.849.895
419	HVH	VN000000HVH0	43.489.334	49,0000000	21.309.773	343.206	20.966.567
420	HVN	VN000000HVN8	2.214.394.174	30,0000000	664.318.252	200.865.247	463.453.005
421	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	47,1530000	19.580.401	401.900	19.178.501
422	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	100,0000000	32.185.000	92.660	32.092.340
423	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	49,0000000	133.854.607	2.453.200	131.401.407
424	IJC	VN000000IJC4	377.748.384	49,0000000	185.096.708	17.470.515	167.626.193
425	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.909.498	13.808.253
426	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	77.346.986	42.744.751
427	ITC	VN000000ITC3	96.375.409	0,0000000	0	258.163	-258.163
428	ITD	VN000000ITD1	24.533.591	49,0000000	12.021.459	401.656	11.619.803
429	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	49,0000000	55.125.083	2.430.399	52.694.684
430	KBC	VN000000KBC7	767.604.759	49,0000000	376.126.331	135.546.994	240.579.337
431	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	51.497.626	93.405.532
432	KDH	VN000000KDH2	1.011.142.565	50,0000000	505.571.282	358.331.777	147.239.505
433	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	4.892.424	215.330.826
434	KHP	VN000000KHP6	60.405.967	0,0000000	0	745.893	-745.893
435	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	35.625.022	21.256.421
436	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	255.493	105.820.361
437	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
438	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	4.104.493	52.137.267
439	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	94.143	4.751.957
440	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	49,0000000	7.461.729	366.003	7.095.726
441	LBM	VN000000LBM4	40.000.000	50,0000000	20.000.000	5.934.805	14.065.195
442	LCG	VN000000LCG4	195.091.170	50,0000000	97.545.585	3.508.728	94.036.857
443	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	6.178.132	122.308.160
444	LGC	VN000000LGC4	192.854.765	49,0000000	94.498.834	86.736.374	7.762.460

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
445	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	236.241	25.513.759
446	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	49,0000000	24.505.884	6.413.577	18.092.307
447	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.874.512	30.525.488
448	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	43.886	-43.886
449	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	24.108.547	125.255.558
450	LSS	VN000000LSS5	85.741.623	0,0000000	0	526.101	-526.101
451	MBB	VN000000MBB5	6.102.272.659	23,2351000	1.417.869.154	1.417.828.254	40.900
452	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	26.420	109.973.580
453	MCP	VN000000MCP3	18.081.053	0,0000000	0	25.439	-25.439
454	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	49,0000000	5.335.625	300	5.335.325
455	MHC	VN000000MHC0	43.476.318	49,0000000	21.303.395	370.953	20.932.442
456	MIG	VN000000MIG9	201.433.375	100,0000000	201.433.375	32.764.384	168.668.991
457	MIRCKG251	VNMIRCKG2512	95.259.361	100,0000000	95.259.361	15.589	95.243.772
458	MIRNHH251	VNMIRNHH2513	72.880.000	100,0000000	72.880.000	346.760	72.533.240
459	MSB	VN000000MSB9	2.600.000.000	30,0000000	780.000.000	723.020.419	56.979.581
460	MSH	VN000000MSH6	75.014.100	49,0000000	36.756.909	4.351.655	32.405.254
461	MSN	VN000000MSN4	1.512.928.087	100,0000000	1.512.928.087	376.588.184	1.136.339.903
462	MWG	VN000000MWG0	1.479.693.177	49,0000000	725.049.656	710.399.598	14.650.058
463	NAB	VN000000NAB5	1.372.550.553	30,0000000	411.765.165	24.519.909	387.245.256
464	NAF	VN000000NAF6	67.979.281	100,0000000	67.979.281	13.639.271	54.340.010
465	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	49,0000000	3.920.000	56.665	3.863.335
466	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	466.301	49.771.527
467	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	4.155.466	3.694.616
468	NHA	VN000000NHA2	44.174.520	49,0000000	21.645.514	511.454	21.134.060
469	NHH	VN000000NHH7	72.880.000	100,0000000	72.880.000	369.660	72.510.340
470	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	722.790	11.291.294
471	NKG	VN000000NKG3	447.570.881	50,0000000	223.785.440	24.420.274	199.365.166
472	NLG	VN000000NLG1	385.075.304	50,0000000	192.537.652	178.229.889	14.307.763
473	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	49,0000000	10.740.800	851.534	9.889.266
474	NO1	VN000000NO19	24.000.000	49,0000000	11.760.000	1.674.600	10.085.400
475	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	49,0000000	8.617.624	1.607.085	7.010.539
476	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	33.903.540	107.155.714
477	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	19.333.712	40.436.439
478	NVL	VN000000NVL0	1.950.104.538	49,0000000	955.551.223	162.859.270	792.691.953
479	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	110.720	45.139.280
480	OCB	VN000000OCB9	2.465.789.152	22,0000000	542.473.613	478.986.950	63.486.663
481	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	720.416	146.279.584
482	OPC	VN000000OPC9	64.050.892	0,0000000	0	426.817	-426.817
483	ORS	VN000000ORS1	335.999.743	49,0000000	164.639.874	4.791.265	159.848.609
484	PAC	VN000000PAC8	46.471.707	50,0000000	23.235.853	5.727.988	17.507.865
485	PAN	VN000000PAN5	216.294.580	49,0000000	105.984.344	44.395.370	61.588.974
486	PC1	VN000000PC11	357.642.121	50,0000000	178.821.060	58.913.723	119.907.337
487	PDN	VN000000PDN9	37.043.908	0,0000000	0	87.969	-87.969
488	PDR	VN000000PDR0	907.235.083	50,0000000	453.617.541	86.280.679	367.336.862
489	PET	VN000000PET4	107.334.831	0,0000000	0	881.726	-881.726
490	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	49,0000000	29.567.892	1.214.639	28.353.253
491	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	46.315.174	2.193.976

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
492	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.626.222	88.270.574
493	PGV	VN000000PGV5	1.123.468.046	50,0000000	561.734.023	227.544	561.506.479
494	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	55.324	25.285.639
495	PHR	VN000000PHR1	135.499.198	49,0000000	66.394.607	19.865.054	46.529.553
496	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	87.488	-87.488
497	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	162.247	-162.247
498	PLP	VN000000PLP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	274.192	34.025.808
499	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	223.779.712	34.995.904
500	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	49,0000000	22.704.776	9.344.971	13.359.805
501	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	56.485	5.353.233
502	PNJ	VN000000PNJ6	338.074.776	49,0000000	165.656.640	165.496.224	160.416
503	POW	VN000000POW7	2.341.871.600	49,0000000	1.147.517.084	80.068.200	1.067.448.884
504	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	49,0000000	159.855.150	27.451.205	132.403.945
505	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
506	PTB	VN000000PTB0	66.938.403	25,0000000	16.734.600	8.765.415	7.969.185
507	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	147.778	16.005.884
508	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	65.744	-65.744
509	PVD	VN000000PVD2	556.296.006	49,0000000	272.585.042	22.022.091	250.562.951
510	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	3.448.115	47.366.086
511	PVT	VN000000PVT8	356.012.638	49,0000000	174.446.192	36.750.366	137.695.826
512	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	4.779.019	130.034.342
513	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
514	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	388.970	11.384.739
515	REE	VN000000REE2	471.013.400	49,0000000	230.796.566	230.796.566	0
516	RYG	VN000000RYG5	45.000.000	50,0000000	22.500.000	20.800	22.479.200
517	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	41.710	-41.710
518	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	756.708.185	525.854.187
519	SAM	VN000000SAM1	379.960.971	49,0000000	186.180.875	2.020.877	184.159.998
520	SAV	VN000000SAV2	26.429.240	50,0000000	13.214.620	13.220.913	-6.293
521	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	159.967	-159.967
522	SBG	VN000000SBG1	49.999.963	50,0000000	24.999.981	1.149.601	23.850.380
523	SBT	VN000000SBT4	836.156.371	100,0000000	836.156.371	177.497.925	658.658.446
524	SBV	VN000000SBV0	27.366.476	100,0000000	27.366.476	4.023.556	23.342.920
525	SC5	VN000000SC59	14.984.550	49,0000000	7.342.429	336.582	7.005.847
526	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	5.317.226	209.980.292
527	SCS	VN000000SCS4	102.076.982	30,0000000	30.623.094	16.139.855	14.483.239
528	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	70.735	-70.735
529	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	97.473	-97.473
530	SFI	VN000000SFI8	24.887.046	49,0000000	12.194.652	2.494.482	9.700.170
531	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	30,0000000	10.074.507	9.027.200	1.047.307
532	SGR	VN000000SGR7	69.875.000	50,0000000	34.937.500	183.435	34.754.065
533	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.199.987	-8.199.987
534	SHA	VN000000SHA1	33.446.675	49,0000000	16.388.870	289.183	16.099.687
535	SHB	VN000000SHB9	4.065.747.002	30,0000000	1.219.724.100	119.429.004	1.100.295.096
536	SHI	VN000000SHI4	162.176.449	49,0000000	79.466.460	532.827	78.933.633
537	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	140.932	-140.932
538	SIP	VN000000SIP7	210.533.403	49,0000000	103.161.367	9.238.986	93.922.381

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
539	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	5.202.889	29.296.421
540	SJS	VN000000SJS9	114.855.540	50,0000000	57.427.770	693.318	56.734.452
541	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	26.939.775	5.644.096
542	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	10.418	9.962.471
543	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	4.109.049	10.814.275
544	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.929.455	58.749.132
545	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	49,0000000	6.860.000	296.780	6.563.220
546	SRC	VN000000SRC6	28.065.765	0,0000000	0	21.957	-21.957
547	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.326.600	19.240.180
548	SSB	VN000000SSB6	2.845.000.000	5,0000000	142.250.000	3.638.820	138.611.180
549	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	49,0000000	7.346.259	119.758	7.226.501
550	SSI	VN000000SSI1	1.963.863.918	100,0000000	1.963.863.918	678.831.463	1.285.032.455
551	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	124.194	12.736.257
552	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	381.265.112	184.299.602
553	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.518.047	3.888.094
554	STK	VN000000STK5	96.636.924	100,0000000	96.636.924	16.914.260	79.722.664
555	SVC	VN000000SVC8	66.630.564	49,0000000	32.648.976	1.065.450	31.583.526
556	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	67.178	13.459.716
557	SVI	VN000000SVI5	12.832.437	100,0000000	12.832.437	12.174.667	657.770
558	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	34.565	8.620.924
559	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	4.181.353	31.815.819
560	SZL	VN000000SZL0	29.114.840	0,0000000	0	4.754.375	-4.754.375
561	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	889.704	30.225.296
562	TCB	VN000000TCB8	7.064.851.739	22,5136000	1.590.552.461	1.590.552.361	100
563	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.973.868	162.578.246
564	TCH	VN000000TCH5	668.215.843	51,0000000	340.790.079	68.070.702	272.719.377
565	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.985.453	109.635.511
566	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.834.894	12.942.739
567	TCM	VN000000TCM5	101.955.482	50,0000000	50.977.741	50.976.041	1.700
568	TCO	VN000000TCO1	31.320.622	0,0000000	0	225.404	-225.404
569	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	49,0000000	5.082.863	4.959.844	123.019
570	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.304.040	-1.304.040
571	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	912.140	62.701.860
572	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.437	-1.437
573	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	1.066.919	55.259.464
574	TDM	VN000000TDM3	110.000.000	50,0000000	55.000.000	2.455.981	52.544.019
575	TDP	VN000000TDP6	88.222.250	51,0000000	44.993.347	5.037	44.988.310
576	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	264.510	3.985.490
577	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.231.042	52.964.173
578	THG	VN000000THG6	25.941.887	49,0000000	12.711.524	368.818	12.342.706
579	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.107.392	21.396.536
580	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	139.259	-139.259
581	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	17.014	38.076.250
582	TLG	VN000000TLG8	86.453.575	100,0000000	86.453.575	12.722.573	73.731.002
583	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.156.990	53.879.818
584	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	49,0000000	34.300.000	500.786	33.799.214
585	TMS	VN000000TMS1	169.347.954	49,0000000	82.980.497	72.109.353	10.871.144

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
586	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	49,0000000	18.270.963	918.691	17.352.272
587	TN1	VN000000TN14	54.632.348	50,0000000	27.316.174	18.091	27.298.083
588	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	106.641	9.518.359
589	TNH	VN000000TNH2	144.181.270	70,0000000	100.926.889	79.250.240	21.676.649
590	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	65.588	25.659.412
591	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.118.459	23.871.541
592	TPB	VN000000TPB0	2.641.956.196	30,0000000	792.586.858	605.010.709	187.576.149
593	TPC	VN000000TPC8	24.430.596	49,0000000	11.970.992	397.102	11.573.890
594	TRA	VN000000TRA8	41.453.673	49,0000000	20.312.299	19.250.468	1.061.831
595	TRC	VN000000TRC4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	737.516	13.962.484
596	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	364.838	-364.838
597	TTA	VN000000TTA4	170.057.593	49,0000000	83.328.220	2.532.004	80.796.216
598	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.270	14.231.930
599	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.904.951	182.694.200
600	TV2	VN000000TV22	67.526.165	15,0000000	10.128.924	6.681.243	3.447.681
601	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	30,0000000	33.629.105	1.217.216	32.411.889
602	TVS	VN000000TVS2	166.995.274	49,0000000	81.827.684	36.942.578	44.885.106
603	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	52.990	-52.990
604	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.351.974	3.782.799
605	UIC	VN000000UIC1	8.000.000	0,0000000	0	753.180	-753.180
606	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	49,0000000	18.456.020	5.934	18.450.086
607	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	19.475	-19.475
608	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.846.438.284	660.264.244
609	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	138.610	12.885.166
610	VCG	VN000000VCG3	598.593.458	49,0000000	293.310.794	43.534.569	249.776.225
611	VCI	VN000000VCI9	718.099.480	100,0000000	718.099.480	209.879.470	508.220.010
612	VDP	VN000000VDP2	22.083.392	100,0000000	22.083.392	48.761	22.034.631
613	VDS	VN000000VDS6	243.000.000	100,0000000	243.000.000	2.112.434	240.887.566
614	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	625.358	20.649.095
615	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	25.106.843	194.584.657
616	VHC	VN000000VHC1	224.453.159	100,0000000	224.453.159	49.626.817	174.826.342
617	VHM	VN000000VHM0	4.107.412.004	50,0000000	2.053.706.002	438.367.949	1.615.338.053
618	VIB	VN000000VIB1	2.979.127.815	4,9900000	148.658.477	148.039.163	619.314
619	VIC	VN000000VIC9	3.878.583.306	48,0175960	1.862.402.462	299.223.567	1.563.178.895
620	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	433.096	19.984.938
621	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	49,0000000	33.550.761	8.768.810	24.781.951
622	VIX	VN000000VIX5	1.458.513.173	100,0000000	1.458.513.173	159.274.110	1.299.239.063
623	VJC	VN000000VJC7	541.611.334	30,0000000	162.483.400	64.680.257	97.803.143
624	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	178.211	7.387.520
625	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	194.832.552	1.327.467.356
626	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	760.869	43.551.277
627	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	49,0000000	47.665.537	3.211.990	44.453.547
628	VNL	VN000000VNL0	14.140.487	49,0000000	6.928.838	1.581.193	5.347.645
629	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.012.720.089	1.077.235.356
630	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.766.118	31.484.886
631	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	1.661.324	66.938.676
632	VPB	VN000000VPB6	7.933.923.601	30,0000000	2.380.177.080	1.959.725.124	420.451.956

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
633	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.185.116	20.109.698
634	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	49,0000000	43.323.717	408.006	42.915.711
635	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	49,0000000	46.725.322	309.794	46.415.528
636	VPI	VN000000VPI1	320.049.577	49,0000000	156.824.292	38.744.330	118.079.962
637	VPL	VN000000VPL5	1.793.300.377	49,0000000	878.717.184	1.449.963	877.267.221
638	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	49,0000000	11.985.788	9.915	11.975.873
639	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	54.375	24.445.625
640	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	421.369.781	719.751.239
641	VSC	VN000000VSC8	299.500.819	49,0000000	146.755.401	8.458.429	138.296.972
642	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	27.728.132	88.030.078
643	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	49,0000000	6.468.000	143.066	6.324.934
644	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	49,0000000	5.871.204	209.719	5.661.485
645	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	49,0000000	39.134.666	10.291.007	28.843.659
646	VTP	VN000000VTP8	121.783.042	49,0000000	59.673.690	7.250.242	52.423.448
647	YBM	VN000000YBM7	14.299.880	49,0000000	7.006.941	21.346	6.985.595
648	YEG	VN000000YEG3	191.802.035	49,0000000	93.982.997	20.281.462	73.701.535
649		VN0CVPB25130	29.500.000	100,0000000	29.500.000	0	29.500.000
Tổng (STO)			183.165.148.027		76.706.678.742	29.279.155.140	47.427.523.602
V. STX							
1	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	271.244	33.532.709
2	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
3	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
4	AMC	VN000000AMC5	2.850.000	49,0000000	1.396.500	77.700	1.318.800
5	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.478.065	31.121.935
6	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	374.393	-374.393
7	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.847.070	39.354.078
8	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	736.437	82.263.563
9	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	49,0000000	1.524.528	3.532	1.520.996
10	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
11	BAB	VN000000BAB0	958.021.843	30,0000000	287.406.552	24.323	287.382.229
12	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	49,0000000	4.018.000	1.386.088	2.631.912
13	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	33.492	2.906.508
14	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	49,0000000	60.372.807	836.399	59.536.408
15	BCF	VN000000BCF7	33.897.213	0,0000000	0	0	0
16	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
17	BDB	VN000000BDB4	1.126.474	0,0000000	0	100	-100
18	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
19	BKC	VN000000BKC7	11.737.728	0,0000000	0	13.527	-13.527
20	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	0,0000000	0	213.232	-213.232
21	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	49,0000000	1.862.000	39.660	1.822.340
22	BSC	VN000000BSC0	3.150.747	49,0000000	1.543.866	152.300	1.391.566
23	BST	VN000000BST4	1.100.000	49,0000000	539.000	4.026	534.974
24	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	49,0000000	60.544.330	142.447	60.401.883
25	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	49,0000000	4.586.400	2.042.819	2.543.581
26	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.131.286	71.102.651
27	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	49,0000000	1.475.899	0	1.475.899
28	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	55.260	30.226.726

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
29	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
30	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	36.220	2.463.780
31	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	119.709	-119.709
32	CAR	VN000000CAR4	5.059.098	50,0000000	2.529.549	400	2.529.149
33	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	12.000	11.993.890
34	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.250.547	28.259.453
35	CEO	VN000000CEO3	540.406.432	49,0000000	264.799.151	27.489.150	237.310.001
36	CET	VN000000CET2	6.050.000	49,0000000	2.964.500	53.030	2.911.470
37	CIA	VN000000CIA3	19.709.904	30,0000000	5.912.971	189.153	5.723.818
38	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	21.600	2.378.400
39	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	7.730	1.976.770
40	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	49,0000000	5.880.000	628.400	5.251.600
41	CLM	VN000000CLM2	11.000.000	0,0000000	0	0	0
42	CMC	VN000000CMC1	4.561.050	0,0000000	0	20.872	-20.872
43	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
44	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	156.917	1.951.577
45	CSC	VN000000CSC8	37.408.982	0,0000000	0	18.665	-18.665
46	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	2.195.024	-2.195.024
47	CTB	VN000000CTB8	13.680.000	49,0000000	6.703.200	66.729	6.636.471
48	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	21.298	5.907.698
49	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	49,0000000	2.301.701	11.000	2.290.701
50	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
51	D11	VN000000D117	7.338.138	0,0000000	0	2.240	-2.240
52	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.401.504	-1.401.504
53	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	9.645	-9.645
54	DC2	VN000000DC23	10.975.650	50,0000000	5.487.825	183.992	5.303.833
55	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	2.833.750	37.086.193
56	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	49,0000000	4.651.178	74.800	4.576.378
57	DHT	VN000000DHT3	82.341.773	50,0000000	41.170.886	33.762.618	7.408.268
58	DIH	VN000000DIH6	6.894.164	0,0000000	0	3.896	-3.896
59	DL1	VN000000DL14	106.236.094	49,0000000	52.055.686	748.355	51.307.331
60	DNC	VN000000DNC7	8.027.780	0,0000000	0	22.053	-22.053
61	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	217.375	70.270.048
62	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	193.911	-193.911
63	DS3	VN000000DS33	10.669.730	49,0000000	5.228.167	27.300	5.200.867
64	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	18.250	-18.250
65	DTD	VN000000DTD2	57.488.785	49,0000000	28.169.504	136.742	28.032.762
66	DTG	VN000000DTG5	8.352.573	50,0000000	4.176.286	7.544	4.168.742
67	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	56.250	238.912.366
68	DVM	VN000000DVM9	42.779.916	0,0000000	0	0	0
69	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	0,0000000	0	336.487	-336.487
70	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	61.839	4.945.708
71	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
72	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.820.602	-1.820.602
73	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	39.740	164.760.878
74	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
75	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	49,0000000	4.655.000	676.104	3.978.896

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
76	GIC	VN000000GIC0	12.120.000	49,0000000	5.938.800	1.335.200	4.603.600
77	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	55.428	15.661.690
78	GLT	VN000000GLT8	10.456.092	0,0000000	0	165.802	-165.802
79	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
80	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	569.210	3.951.138
81	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	422.816	1.537.184
82	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	49,0000000	1.530.270	159.654	1.370.616
83	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	292.033	15.877.957
84	HCC	VN000000HCC1	6.518.586	49,0000000	3.194.107	859.239	2.334.868
85	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
86	HDA	VN000000HDA3	27.599.967	0,0000000	0	49.273	-49.273
87	HEV	VN000000HEV7	1.000.000	49,0000000	490.000	23.567	466.433
88	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	25.100	6.148.900
89	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	36.900	8.011.350
90	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	49,0000000	10.289.951	35.028	10.254.923
91	HKT	VN000000HKT8	6.135.029	0,0000000	0	13.690	-13.690
92	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	49,0000000	12.453.447	2.416.943	10.036.504
93	HLD	VN000000HLD0	31.599.961	49,0000000	15.483.980	1.335.902	14.148.078
94	HMH	VN000000HMH9	13.199.847	49,0000000	6.467.925	56.019	6.411.906
95	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
96	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	49,0000000	36.636.874	585.876	36.050.998
97	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
98	HUT	VN000000HUT7	892.511.965	49,0000000	437.330.862	9.556.810	427.774.052
99	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	357.199	-357.199
100	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	1.240.544	8.559.456
101	IDC	VN000000IDC7	329.999.929	49,0000000	161.699.965	57.505.642	104.194.323
102	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	1.258.033	85.487.063
103	IDV	VN000000IDV7	41.236.777	30,0000000	12.371.033	8.123.933	4.247.100
104	INC	VN000000INC6	2.000.000	49,0000000	980.000	187.900	792.100
105	INN	VN000000INN3	18.000.000	49,0000000	8.820.000	667.580	8.152.420
106	IPA	VN000000IPA5	213.835.775	50,0000000	106.917.887	1.080.848	105.837.039
107	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
108	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	93.940.140	10.983.196
109	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
110	KHS	VN000000KHS0	12.090.969	0,0000000	0	21.630	-21.630
111	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	18.159	2.529.841
112	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
113	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.034.602	2.845.398
114	KSF	VN000000KSF4	300.000.000	50,0000000	150.000.000	3.500	149.996.500
115	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	21.700	2.914.389
116	KSV	VN000000KSV1	200.000.000	0,0000000	0	300	-300
117	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	49,0000000	2.484.300	2.650	2.481.650
118	L14	VN000000L144	30.859.515	49,0000000	15.121.162	150.350	14.970.812
119	L18	VN000000L185	38.116.528	0,0000000	0	900	-900
120	L40	VN000000L409	10.800.000	50,0000000	5.400.000	5.700	5.394.300
121	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	578.189	54.721.447
122	LBE	VN000000LBE1	1.999.934	49,0000000	979.967	40.581	939.386

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
123	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	49,0000000	735.000	0	735.000
124	LDP	VN000000LDP3	12.703.167	0,0000000	0	26.332	-26.332
125	LHC	VN000000LHC2	14.400.000	50,0000000	7.200.000	80.880	7.119.120
126	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
127	MAC	VN000000MAC5	22.709.408	49,0000000	11.127.609	12.502	11.115.107
128	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	655.277	625.027
129	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	1.090.630	57.816.454
130	MBS	VN000000MBS9	572.812.981	49,0000000	280.678.360	37.971.283	242.707.077
131	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
132	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	158.914	-158.914
133	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	19.220	1.991.705
134	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	49,0000000	10.494.989	3.837.129	6.657.860
135	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
136	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	49,0000000	7.350.000	1.500	7.348.500
137	MIC	VN000000MIC8	5.544.946	49,0000000	2.717.023	34.072	2.682.951
138	MIRHLD251	VNMIRHLD2519	31.599.961	100,0000000	31.599.961	1.332.902	30.267.059
139	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	183.994	2.266.024
140	MST	VN000000MST1	76.004.301	49,0000000	37.242.107	1.104.363	36.137.744
141	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	49,0000000	51.450.000	71.220	51.378.780
142	NAG	VN000000NAG4	35.760.069	50,0000000	17.880.034	427.354	17.452.680
143	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	49,0000000	10.543.428	400	10.543.028
144	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	49,0000000	18.129.570	1.333.067	16.796.503
145	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	49,0000000	6.304.095	143.900	6.160.195
146	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	25,0000000	2.725.000	621.800	2.103.200
147	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	892.266	34.936.702
148	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	49,0000000	4.893.902	54.901	4.839.001
149	NET	VN000000NET9	22.398.374	49,0000000	10.975.203	165.844	10.809.359
150	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	49,0000000	7.708.317	9.900	7.698.417
151	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	49,0000000	1.490.355	446.231	1.044.124
152	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	4.933.637	41.365.244
153	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	205.000	9.934.784
154	NST	VN000000NST9	11.202.003	49,0000000	5.488.981	420.010	5.068.971
155	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	49,0000000	5.293.005	12.900	5.280.105
156	NTP	VN000000NTP5	142.532.284	50,0000000	71.266.142	26.438.962	44.827.180
157	NVB	VN000000NVB1	1.177.984.751	9,0000000	106.018.627	12.438.114	93.580.513
158	OCH	VN000000OCH6	200.000.000	49,0000000	98.000.000	23.900	97.976.100
159	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	49,0000000	3.900.551	441.893	3.458.658
160	PBP	VN000000PBP8	4.799.516	49,0000000	2.351.762	67.405	2.284.357
161	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	38.612	4.861.388
162	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.005.493	1.240.807
163	PCH	VN000000PCH3	24.199.964	0,0000000	0	0	0
164	PCT	VN000000PCT8	50.035.493	0,0000000	0	720	-720
165	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	22.300	4.432.690
166	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.200	-1.200
167	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	299.875	4.432.554
168	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	394.241	24.105.759
169	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.461	21

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
170	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.560.313	66.642
171	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	454.803	-454.803
172	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
173	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	49,0000000	3.590.194	32.899	3.557.295
174	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	49,0000000	39.591.431	557.766	39.033.665
175	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	110.100	5.769.900
176	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	49,0000000	4.572.960	354.380	4.218.580
177	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	49,0000000	2.058.000	47.700	2.010.300
178	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	139.236	-139.236
179	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	12.481	9.508.221
180	PPE	VN000000PPE2	2.000.000	49,0000000	980.000	5.600	974.400
181	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	734.430	3.577.565
182	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.379.750	2.970.250
183	PPT	VN000000PPT0	18.189.988	0,0000000	0	0	0
184	PPY	VN000000PPY0	9.343.974	0,0000000	0	71.518	-71.518
185	PRC	VN000000PRC2	3.099.849	0,0000000	0	25.052	-25.052
186	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.254.956	103.145.044
187	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	49,0000000	3.528.000	12.286	3.515.714
188	PSD	VN000000PSD8	51.827.894	0,0000000	0	37.796	-37.796
189	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.700	6.120.300
190	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	49,0000000	29.322.237	308.150	29.014.087
191	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	41.138	8.288.862
192	PTD	VN000000PTD6	4.999.933	50,0000000	2.499.966	932.693	1.567.273
193	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.179.636	75.412.493
194	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	49,0000000	2.728.320	426.830	2.301.490
195	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
196	PV2	VN000000PV26	37.350.000	49,0000000	18.301.500	91.100	18.210.400
197	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	351.021	10.232.978
198	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	170.136	-170.136
199	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	49,0000000	19.599.275	2.609.415	16.989.860
200	PVI	VN000000PVI1	234.241.867	100,0000000	234.241.867	134.891.215	99.350.652
201	PVS	VN000000PVS0	477.966.290	49,0000000	234.203.482	71.083.805	163.119.677
202	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
203	QHD	VN000000QHD9	5.524.716	0,0000000	0	16.580	-16.580
204	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
205	QTC	VN000000QTC6	2.700.000	0,0000000	0	48.400	-48.400
206	RCL	VN000000RCL1	13.858.714	50,0000000	6.929.357	29.792	6.899.565
207	S55	VN000000S552	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.179	4.874.821
208	S99	VN000000S990	99.134.331	0,0000000	0	240.334	-240.334
209	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	250.511	5.772.784
210	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	1.002	41.648.998
211	SCI	VN000000SCI5	30.491.409	0,0000000	0	176.305	-176.305
212	SD5	VN000000SD58	25.999.848	49,0000000	12.739.925	728.381	12.011.544
213	SD9	VN000000SD90	34.234.000	49,0000000	16.774.660	825.963	15.948.697
214	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
215	SDC	VN000000SDC6	2.609.710	49,0000000	1.278.757	77.931	1.200.826
216	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.693	4.965.905

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
217	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	672.388	876.194
218	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.700	9.777.300
219	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	33.260	-33.260
220	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	543.599	-543.599
221	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	25.440	1.444.560
222	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	64.429	7.083.151
223	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	20.500	-20.500
224	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	48.864	6.009.545
225	SHE	VN000000SHE3	11.502.516	50,0000000	5.751.258	118.537	5.632.721
226	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	49,0000000	63.507.502	14.549	63.492.953
227	SHS	VN000000SHS3	894.462.220	49,0000000	438.286.487	58.590.466	379.696.021
228	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.155	-19.155
229	SJE	VN000000SJE9	24.168.711	0,0000000	0	104.250	-104.250
230	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	49,0000000	4.798.053	68.190	4.729.863
231	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
232	SMT	VN000000SMT1	5.467.432	0,0000000	0	4.230	-4.230
233	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
234	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
235	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	167.613	-167.613
236	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	49,0000000	2.695.501	37.109	2.658.392
237	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	124.290	-124.290
238	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	78.240	3.864.174
239	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	8.300	10.281.700
240	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
241	TA9	VN000000TA92	12.419.787	0,0000000	0	3.874	-3.874
242	TBX	VN000000TBX4	1.510.280	50,0000000	755.140	220	754.920
243	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	154.145	-154.145
244	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	11.151	11.698.150
245	TET	VN000000TET6	5.702.940	49,0000000	2.794.440	500	2.793.940
246	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.575.140	2.671.557
247	THB	VN000000THB7	11.424.570	49,0000000	5.598.039	707.761	4.890.278
248	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	722.963	187.927.023
249	THS	VN000000THS1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.500	1.468.500
250	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	717.504	7.881.664
251	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	19.148.238	75.718.802
252	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	28.980	-28.980
253	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.819.113	3.436.631
254	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
255	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	49,0000000	6.076.000	208.660	5.867.340
256	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	361.090	2.578.910
257	TNG	VN000000TNG4	122.601.206	49,0000000	60.074.590	19.843.078	40.231.512
258	TOT	VN000000TOT5	9.207.842	25,0000000	2.301.960	343.346	1.958.614
259	TPH	VN000000TPH7	2.095.985	0,0000000	0	280	-280
260	TPP	VN000000TPP0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	80.554	22.419.446
261	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	281.900	4.439.936
262	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	49,0000000	2.936.250	342.162	2.594.088
263	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	116.437	18.197.237

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
264	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.200	20.531.720
265	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	111.000	-111.000
266	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	17.642	4.741.009
267	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	142.059	-142.059
268	TVC	VN000000TVC6	110.610.670	30,0000000	33.183.201	1.355.422	31.827.779
269	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	49,0000000	22.031.803	745.506	21.286.297
270	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	49,0000000	3.430.000	54.738	3.375.262
271	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	221.729	-221.729
272	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	2.000	5.816.000
273	V21	VN000000V218	11.999.789	0,0000000	0	4.300	-4.300
274	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	49,0000000	3.674.986	41.055	3.633.931
275	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
276	VC2	VN000000VC21	68.769.410	50,0000000	34.384.705	635.064	33.749.641
277	VC3	VN000000VC39	125.150.939	49,0000000	61.323.960	712.353	60.611.607
278	VC6	VN000000VC62	9.679.686	49,0000000	4.743.046	1.043.823	3.699.223
279	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	45.439	47.999.996
280	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	9.550	8.320.450
281	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
282	VCM	VN000000VCM1	6.000.000	0,0000000	0	0	0
283	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	2.175.418	76.224.582
284	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	49,0000000	7.182.003	96.254	7.085.749
285	VE1	VN000000VE11	6.000.000	49,0000000	2.940.000	1.519.200	1.420.800
286	VE3	VN000000VE37	1.319.710	0,0000000	0	2.700	-2.700
287	VE4	VN000000VE45	1.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
288	VFS	VN000000VFS1	129.599.879	100,0000000	129.599.879	1.617.114	127.982.765
289	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.278	-98.278
290	VGS	VN000000VGS9	55.932.126	49,0000000	27.406.741	676.366	26.730.375
291	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
292	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	49,0000000	12.250.000	297.069	11.952.931
293	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
294	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	205.123	44.928.177
295	VIT	VN000000VIT3	50.000.000	50,0000000	25.000.000	70.617	24.929.383
296	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	0,0000000	0	68.525	-68.525
297	VMC	VN000000VMC1	26.134.132	0,0000000	0	34.537	-34.537
298	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	800	-800
299	VNC	VN000000VNC9	10.499.955	0,0000000	0	274.655	-274.655
300	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	216.551	15.324.230
301	VNR	VN000000VNR7	182.391.455	50,0000000	91.195.727	49.969.021	41.226.706
302	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.751.479	6.431.274
303	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	412.387	-412.387
304	VSM	VN000000VSM7	3.354.996	49,0000000	1.643.948	35.940	1.608.008
305	VTC	VN000000VTC6	4.534.696	49,0000000	2.222.001	478.416	1.743.585
306	VTH	VN000000VTH5	7.899.989	0,0000000	0	16.748	-16.748
307	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	15.900	5.570.100
308	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	56.598	15.231.316
309	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	998.896	37.842.618
310	WCS	VN000000WCS6	2.500.000	49,0000000	1.225.000	707.344	517.656

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
311	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	49,0000000	24.647.000	1.072.600	23.574.400
312	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.500	8.429.000
Tổng (STX)			16.985.986.738		6.887.132.416	855.457.562	6.031.674.854
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	179.822	229.819.699
4	ABA	VN000000ABA2	15.248.157	49,0000000	7.471.596	7.343.156	128.440
5	ABB	VN000000ABB0	1.035.036.762	24,6000000	254.619.043	169.842.662	84.776.381
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	184.568	-184.568
7	ABI	VN000000ABI5	72.391.750	100,0000000	72.391.750	8.524.000	63.867.750
8	ABW	VN000000ABW6	101.150.000	100,0000000	101.150.000	1.431.500	99.718.500
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	7.420	145.119
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	49,0000000	24.990.000	1.446.718	23.543.282
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	2.177.173.236	49,0000000	1.066.814.885	69.449.411	997.365.474
13	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
14	AG1	VN000000AG14	4.863.386	49,0000000	2.383.059	0	2.383.059
15	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	131.026	13.923.845
16	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
17	AGP	VN000000AGP9	26.615.268	0,0000000	0	6.103	-6.103
18	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	49,0000000	5.292.000	186.000	5.106.000
19	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.077.701	24.922.299
20	AIG	VN000000AIG4	170.601.298	50,0000000	85.300.649	76.024.461	9.276.188
21	ALV	VN000000ALV7	5.657.936	0,0000000	0	25.073	-25.073
22	AMD	VN000000AMD3	163.504.874	49,0000000	80.117.388	1.171.794	78.945.594
23	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	49,0000000	6.370.000	0	6.370.000
24	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.273.778	8.126.222
25	ANT	VN000000ANT7	20.503.708	0,0000000	0	30.992	-30.992
26	APC	VN000000APC8	20.121.395	49,0000000	9.859.483	2.993.765	6.865.718
27	APF	VN000000APF1	29.770.578	0,0000000	0	0	0
28	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
29	APP	VN000000APP0	4.724.632	49,0000000	2.315.069	25.694	2.289.375
30	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
31	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
32	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
33	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	49,0000000	5.879.999	8.020	5.871.979
34	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
35	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	12.130	7.445.670
36	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
37	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
38	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	13.000	8.826.991
39	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
40	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
41	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
42	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
43	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	49,0000000	980.000	7.900	972.100

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
44	BBT	VN000000BBT0	9.800.000	50,0000000	4.900.000	78.440	4.821.560
45	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
46	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
47	BCP	VN000000BCP6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	195.700	2.744.300
48	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	340.404	236.559.552
49	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
50	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	353.464	12.046.496
51	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	53.000	18.861.000
52	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	49,0000000	6.081.292	6.016	6.075.276
53	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	49,0000000	2.940.000	0	2.940.000
54	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	236.800	364.763.200
55	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.043	22.400.338
56	BGT	VN000000BGT9	7.800.000	49,0000000	3.822.000	0	3.822.000
57	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
58	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	16.200	-16.200
59	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
60	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	49,0000000	4.378.465	0	4.378.465
61	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
62	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.000	24.981.000
63	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
64	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
65	BIG	VN000000BIG2	15.084.689	49,0000000	7.391.497	2.719	7.388.778
66	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
67	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
68	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	276.475	-276.475
69	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	49,0000000	29.400.000	623.538	28.776.462
70	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	600	2.449.400
71	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.600	1.958.400
72	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
73	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
74	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
75	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
76	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	63.100	-63.100
77	BMK	VN000000BMK6	6.800.000	50,0000000	3.400.000	331.503	3.068.497
78	BMN	VN000000BMN0	2.750.000	49,0000000	1.347.500	0	1.347.500
79	BMS	VN000000BMS9	78.932.652	100,0000000	78.932.652	59.795	78.872.857
80	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	49,0000000	11.858.000	700	11.857.300
81	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
82	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	192.852	30.023.016
83	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	100,0000000	5.800.000	1.600	5.798.400
84	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
85	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
86	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
87	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	12.000	1.458.000
88	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
89	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	52.400	17.947.600
90	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	72.813	22.427.187

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
91	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
92	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	900	22.499.100
93	BT1	VN000000BT18	5.669.959	0,0000000	0	0	0
94	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
95	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	49,0000000	3.768.700	700	3.768.000
96	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
97	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	49,0000000	583.100	0	583.100
98	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.053	12.248.947
99	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
100	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
101	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
102	BVB	VN000000BVB6	551.846.215	5,0000000	27.592.310	485.991	27.106.319
103	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	8.842	4.769.122
104	BVL	VN000000BVL5	82.788.300	49,0000000	40.566.267	0	40.566.267
105	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	49,0000000	2.450.000	3.200	2.446.800
106	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
107	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	596.414	48.407.294
108	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
109	C21	VN000000C218	19.336.371	49,0000000	9.474.821	15.261	9.459.560
110	C22	VN000000C226	3.550.000	49,0000000	1.739.500	0	1.739.500
111	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.687	-99.687
112	C92	VN000000C929	5.312.920	49,0000000	2.603.330	190.853	2.412.477
113	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
114	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
115	CAT	VN000000CAT0	9.748.579	49,0000000	4.776.803	46.275	4.730.528
116	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	49,0000000	21.073.119	1.000	21.072.119
117	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
118	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
119	CC1	VN000000CC16	358.507.825	49,0000000	175.668.834	23.722	175.645.112
120	CC4	VN000000CC40	64.000.000	0,0000000	0	0	0
121	CCA	VN000000CCA6	15.092.326	0,0000000	0	58.354	-58.354
122	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
123	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
124	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	49,0000000	1.176.000	100	1.175.900
125	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
126	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	49,0000000	13.955.200	9.300	13.945.900
127	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
128	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	49,0000000	1.697.847	0	1.697.847
129	CDH	VN000000CDH9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
130	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	90.400	15.347.037
131	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
132	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
133	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
134	CFM	VN000000CFM4	2.000.000	0,0000000	0	10.800	-10.800
135	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
136	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
137	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	13.510	-13.510

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
138	CH5	VN000000CH52	3.732.450	49,0000000	1.828.900	100	1.828.800
139	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
140	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.048.800	12.867.200
141	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	0	1.323.000
142	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.400	525.780
143	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
144	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
145	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
146	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	8.900	15.181.100
147	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
148	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	1.033.500	-1.033.500
149	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
150	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.974.127	1.994.873
151	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500
152	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
153	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	0,0000000	0	0	0
154	CMN	VN000000CMN8	4.800.000	49,0000000	2.352.000	2.000	2.350.000
155	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	49,0000000	15.878.653	0	15.878.653
156	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	275.418	3.644.582
157	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	49,0000000	7.612.101	600	7.611.501
158	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
159	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	49,0000000	5.568.519	856.320	4.712.199
160	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
161	CNT	VN000000CNT3	50.392.785	0,0000000	0	76.575	-76.575
162	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
163	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
164	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
165	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
166	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	49,0000000	12.250.000	1.100	12.248.900
167	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	5.740.108	11.059.892
168	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
169	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.100	2.990.858
170	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
171	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
172	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
173	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
174	CTX	VN000000CTX2	78.907.276	49,0000000	38.664.565	14.299	38.650.266
175	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
176	CYC	VN000000CYC6	1.990.530	49,0000000	975.359	967.320	8.039
177	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
178	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
179	DAN	VN000000DAN1	20.938.000	50,0000000	10.469.000	30.447	10.438.553
180	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
181	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
182	DC1	VN000000DC15	4.504.337	49,0000000	2.207.125	30.888	2.176.237
183	DCF	VN000000DCF3	42.998.891	0,0000000	0	3.601	-3.601
184	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	100,0000000	6.825.000	358.332	6.466.668

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
185	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
186	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	49,0000000	3.185.000	0	3.185.000
187	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	370.361	29.182.023
188	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	49,0000000	13.339.587	106.962	13.232.625
189	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
190	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
191	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	49,0000000	5.999.802	13.072	5.986.730
192	DDN	VN000000DDN5	15.349.328	0,0000000	0	45.798	-45.798
193	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	49,0000000	71.593.851	4.129.500	67.464.351
194	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
195	DFE	VN000000DFE6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	312.705	38.887.295
196	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	437.400	38.272.600
197	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	49,0000000	133.378.000	100	133.377.900
198	DHD	VN000000DHD7	35.995.929	0,0000000	0	25.127	-25.127
199	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
200	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
201	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	49,0000000	13.027.061	59.345	12.967.716
202	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	6.900	7.804.376
203	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
204	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	0	7.043.750
205	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
206	DKW	VN000000DKW1	4.378.120	100,0000000	4.378.120	0	4.378.120
207	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	49,0000000	4.560.633	0	4.560.633
208	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	49,0000000	2.205.000	212.000	1.993.000
209	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
210	DM7	VN000000DM70	15.411.100	49,0000000	7.551.439	0	7.551.439
211	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
212	DMN	VN000000DMN6	12.500.000	0,0000000	0	0	0
213	DMS	VN000000DMS5	4.000.000	0,0000000	0	0	0
214	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
215	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
216	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	66.900	-66.900
217	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	2.800	-2.800
218	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
219	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	183.627	2.442.908
220	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	0	28.402.389
221	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
222	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	9,5000000	11.400.000	65.437	11.334.563
223	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
224	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
225	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
226	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
227	DP2	VN000000DP28	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
228	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	49,0000000	1.096.267	27.580	1.068.687
229	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	49,0000000	1.470.000	1.900	1.468.100
230	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	49,0000000	1.470.004	0	1.470.004
231	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
232	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	5.500	-5.500
233	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	464.878	36.135.122
234	DSD	VN000000DSD4	47.100.000	0,0000000	0	0	0
235	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	50.400	14.649.600
236	DSH	VN000000DSH5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
237	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
238	DTB	VN000000DTB6	1.558.248	0,0000000	0	0	0
239	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
240	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
241	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
242	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	3.600	6.605.912
243	DTP	VN000000DTP6	16.229.042	0,0000000	0	0	0
244	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
245	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
246	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	29.600	-29.600
247	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
248	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
249	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	50,0000000	15.760.000	1.200	15.758.800
250	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
251	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	49,0000000	1.939.371	73.760	1.865.611
252	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
253	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
254	E29	VN000000E297	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
255	ECO	VN000000ECO3	20.000.000	50,0000000	10.000.000	66.500	9.933.500
256	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	49,0000000	5.331.200	3.800	5.327.400
257	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
258	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	14.328	-14.328
259	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
260	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
261	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
262	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	409.707	-409.707
263	EPC	VN000000EPC0	9.388.500	49,0000000	4.600.365	100	4.600.265
264	EPH	VN000000EPH9	2.500.000	100,0000000	2.500.000	11.700	2.488.300
265	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
266	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
267	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
268	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	49,0000000	2.938.549	0	2.938.549
269	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	49,0000000	14.430.500	0	14.430.500
270	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
271	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	49,0000000	7.191.387	0	7.191.387
272	FHH	VN000000FHH3	416.000.000	30,0000000	124.800.000	7.500	124.792.500
273	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
274	FHS	VN000000FHS0	12.751.462	0,0000000	0	0	0
275	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	49,0000000	62.230.000	6.000	62.224.000
276	FLC	VN000000FLC6	709.997.807	30,0000000	212.999.342	15.318.265	197.681.077
277	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	182.055	8.868.869
278	FOX	VN000000FOX6	492.509.164	0,0000000	0	8.038	-8.038

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
279	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
280	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	49,0000000	5.733.000	0	5.733.000
281	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	49,0000000	2.756.233	0	2.756.233
282	FT1	VN000000FT14	7.079.853	49,0000000	3.469.127	17.600	3.451.527
283	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	49,0000000	1.932.417	0	1.932.417
284	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	295.130	24.204.870
285	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
286	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	18.200	7.037.800
287	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
288	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
289	GAB	VN000000GAB9	14.903.987	30,0000000	4.471.196	45.502	4.425.694
290	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
291	GCF	VN000000GCF6	32.179.999	100,0000000	32.179.999	8.700	32.171.299
292	GDA	VN000000GDA5	114.691.510	49,0000000	56.198.839	20.321.600	35.877.239
293	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
294	GER	VN000000GER7	2.200.000	49,0000000	1.078.000	200	1.077.800
295	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
296	GGG	VN000000GGG5	29.388.589	49,0000000	14.400.408	615.330	13.785.078
297	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
298	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.957.883	21.396.742
299	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
300	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	49,0000000	8.820.000	300	8.819.700
301	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.563.044	-1.563.044
302	GND	VN000000GND8	9.000.000	49,0000000	4.410.000	22.200	4.387.800
303	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
304	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
305	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
306	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
307	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
308	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
309	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	49,0000000	5.686.499	3.412	5.683.087
310	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	0	519.400
311	HAC	VN000000HAC5	29.181.096	100,0000000	29.181.096	184.747	28.996.349
312	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	49,0000000	7.105.000	100	7.104.900
313	HAI	VN000000HAI2	182.682.799	49,0000000	89.514.571	2.151.215	87.363.356
314	HAM	VN000000HAM4	9.638.061	0,0000000	0	0	0
315	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	5.300	69.108.220
316	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	100,0000000	3.297.860	100	3.297.760
317	HBC	VN000000HBC3	347.213.270	50,0000000	173.606.635	36.490.981	137.115.654
318	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	49,0000000	985.439	4.340	981.099
319	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	135.510	4.664.490
320	HC1	VN000000HC11	8.000.000	49,0000000	3.920.000	0	3.920.000
321	HC3	VN000000HC37	20.685.717	49,0000000	10.136.001	40.982	10.095.019
322	HCB	VN000000HCB3	5.199.274	49,0000000	2.547.644	0	2.547.644
323	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
324	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
325	HD2	VN000000HD28	8.962.353	49,0000000	4.391.552	10.300	4.381.252

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
326	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
327	HD8	VN000000HD85	10.000.000	49,0000000	4.900.000	2.400	4.897.600
328	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	17.627	987.185
329	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
330	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
331	HDS	VN000000HDS5	5.162.924	49,0000000	2.529.832	0	2.529.832
332	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	49,0000000	15.622.410	12.300	15.610.110
333	HEC	VN000000HEC7	6.000.000	0,0000000	0	0	0
334	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
335	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	44.200	2.895.800
336	HES	VN000000HES3	9.297.450	0,0000000	0	0	0
337	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
338	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
339	AFX	VN000000AFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
340	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
341	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	72.855	17.026.358
342	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
343	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	49,0000000	705.600	0	705.600
344	HIG	VN000000HIG9	22.559.030	0,0000000	0	11.845	-11.845
345	HIO	VN000000HIO3	21.000.000	50,0000000	10.500.000	2.748	10.497.252
346	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	49,0000000	6.297.995	0	6.297.995
347	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	431.310	24.852.689
348	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
349	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	947.900	628.000
350	HLO	VN000000HLO7	8.000.000	100,0000000	8.000.000	3.147.400	4.852.600
351	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
352	HLT	VN000000HLT6	5.500.000	0,0000000	0	0	0
353	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	15.626	474.374
354	HMD	VN000000HMD8	4.974.450	0,0000000	0	0	0
355	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
356	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.908	-2.908
357	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	49,0000000	4.655.000	31.500	4.623.500
358	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
359	HND	VN000000HND6	500.000.000	49,0000000	245.000.000	84.300	244.915.700
360	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.200	14.670.800
361	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	7.079.212	547.197.735
362	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	178.200	-178.200
363	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	72.050	-72.050
364	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	49,0000000	2.450.000	133.300	2.316.700
365	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
366	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
367	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
368	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	49,0000000	1.901.200	3.210	1.897.990
369	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	49,0000000	4.070.229	784.000	3.286.229
370	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
371	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
372	HPM	VN000000HPM2	3.800.000	49,0000000	1.862.000	48.500	1.813.500

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
373	HPP	VN000000HPP5	8.007.177	49,0000000	3.923.516	1.873.336	2.050.180
374	HPT	VN000000HPT7	10.507.382	49,0000000	5.148.617	365.131	4.783.486
375	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	49,0000000	36.361.400	104.100	36.257.300
376	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.900	-5.900
377	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	49,0000000	3.857.636	100	3.857.536
378	HSI	VN000000HSI4	10.000.000	0,0000000	0	325.315	-325.315
379	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	49,0000000	10.045.000	300	10.044.700
380	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	353.360	5.539.912
381	HSV	VN000000HSV7	15.749.994	50,0000000	7.874.997	9.970	7.865.027
382	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
383	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	4.800	-4.800
384	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
385	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
386	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
387	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	143.180	9.656.820
388	HU3	VN000000HU35	9.999.944	49,0000000	4.899.972	15.080	4.884.892
389	HU4	VN000000HU43	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.800	7.347.200
390	HU6	VN000000HU68	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000
391	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
392	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.315.000	3.373.500
393	HVG	VN000000HVG2	227.038.291	40,4900000	91.927.804	1.243.314	90.684.490
394	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
395	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	917.100	86.682.900
396	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
397	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
398	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
399	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	5.141	1.856.859
400	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	49,0000000	6.275.430	339.060	5.936.370
401	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
402	ICN	VN000000ICN6	20.399.960	0,0000000	0	1.319	-1.319
403	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.222.010	53.582.462
404	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.119.189	2.021.795
405	IHK	VN000000IHK1	2.141.928	49,0000000	1.049.544	120	1.049.424
406	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	1.000	-1.000
407	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
408	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
409	IME	VN000000IME4	3.599.948	49,0000000	1.763.974	0	1.763.974
410	IN4	VN000000IN41	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
411	ING	VN000000ING7	20.809.702	0,0000000	0	78.403	-78.403
412	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
413	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
414	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
415	IST	VN000000IST9	15.008.492	49,0000000	7.354.161	26.645	7.327.516
416	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	49,0000000	459.847.167	3.712.222	456.134.945
417	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.090	-25.090
418	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
419	KAC	VN000000KAC9	23.999.999	49,0000000	11.759.999	7.968	11.752.031

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
420	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	24.891	3.895.109
421	KCE	VN000000KCE1	1.500.000	49,0000000	735.000	200	734.800
422	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	49,0000000	12.460.700	300	12.460.400
423	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
424	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
425	KHW	VN000000KHW2	28.599.996	0,0000000	0	0	0
426	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	49,0000000	4.802.000	0	4.802.000
427	KLB	VN000000KLB8	365.281.878	30,0000000	109.584.563	4.579.126	105.005.437
428	KLF	VN000000KLF9	165.352.561	49,0000000	81.022.754	873.546	80.149.208
429	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
430	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
431	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	184.400	14.515.600
432	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.539	23.587.386
433	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.420	19.363.580
434	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
435	CTL	VN000000CTL0	19.200.000	49,0000000	9.408.000	20.000	9.388.000
436	KT	VN000000KT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
437	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	49,0000000	24.255.000	650.639	23.604.361
438	KWA	VN000000KWA7	3.800.000	49,0000000	1.862.000	0	1.862.000
439	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.400	3.427.600
440	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	209	1.599.716
441	L43	VN000000L433	3.500.000	49,0000000	1.715.000	2.200	1.712.800
442	L44	VN000000L441	4.000.000	49,0000000	1.960.000	43.300	1.916.700
443	L45	VN000000L458	4.800.000	49,0000000	2.352.000	10.000	2.342.000
444	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
445	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
446	L63	VN000000L631	8.279.361	49,0000000	4.056.886	0	4.056.886
447	LAI	VN000000LAI4	17.100.000	0,0000000	0	0	0
448	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000
449	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
450	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	1.112.345	10.957.825
451	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	15.700	3.708.300
452	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	200	39.399.800
453	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	49,0000000	12.789.000	3.132	12.785.868
454	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
455	LGM	VN000000LGM3	11.840.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
456	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
457	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	67.726	169.774
458	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	49,0000000	39.065.790	15.010	39.050.780
459	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
460	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	16.801	2.433.199
461	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
462	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	6.310	25.623.685
463	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
464	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	51,0000000	4.197.334	0	4.197.334
465	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	40.898	2.482.499
466	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
467	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
468	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
469	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	88.786	2.158.354
470	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.769.662	15.593.655
471	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
472	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
473	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
474	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	100	5.025.096
475	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	49,0000000	2.817.500	0	2.817.500
476	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
477	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	49,0000000	28.179.900	161.705	28.018.195
478	MCH	VN000000MCH0	1.062.364.822	50,0000000	531.182.411	175.857.455	355.324.956
479	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000
480	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
481	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
482	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	28.799	4.064.474
483	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
484	MES	VN000000MES3	18.600.000	49,0000000	9.114.000	0	9.114.000
485	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	49,0000000	3.460.859	617.999	2.842.860
486	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	49,0000000	5.292.000	0	5.292.000
487	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	49,0000000	4.409.814	100	4.409.714
488	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
489	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
490	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782
491	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
492	MIM	VN000000MIM7	3.409.860	49,0000000	1.670.831	13.273	1.657.558
493	MIRBVB251	VNMIRBVB2515	551.846.215	5,0000000	27.592.310	443.892	27.148.418
494	MIRCCA251	VNMIRCCA2518	15.092.326	100,0000000	15.092.326	58.354	15.033.972
495	MIRPGB251	VNMIRPGB2518	420.000.000	30,0000000	126.000.000	194.181	125.805.819
496	MIRTUG251	VNMIRTUG2511	2.700.000	49,0000000	1.323.000	158.800	1.164.200
497	MIRVTR251	VNMIRVTR2517	28.658.247	100,0000000	28.658.247	0	28.658.247
498	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	49,0000000	12.517.474	3.978.315	8.539.159
499	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	49,0000000	2.043.875	500	2.043.375
500	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	64.600	1.895.400
501	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
502	MML	VN000000MML1	329.052.593	100,0000000	329.052.593	5.281.156	323.771.437
503	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	52.922	-52.922
504	MND	VN000000MND6	2.194.475	49,0000000	1.075.292	0	1.075.292
505	MPC	VN000000MPC3	400.938.300	50,0000000	200.469.150	154.269.300	46.199.850
506	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	74.208	8.308.302
507	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	49,0000000	3.010.070	0	3.010.070
508	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
509	MQN	VN000000MQN8	7.018.925	0,0000000	0	0	0
510	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	43.546	3.354.540
511	MSR	VN000000MSR5	1.099.155.420	100,0000000	1.099.155.420	349.460	1.098.805.960
512	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
513	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	49,0000000	53.955.659	7.891	53.947.768

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
514	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
515	MTC	VN000000MTC5	5.200.000	49,0000000	2.548.000	0	2.548.000
516	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	93.435	-93.435
517	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	49,0000000	2.346.075	650.304	1.695.771
518	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
519	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
520	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
521	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
522	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
523	MTX	VN000000MTX1	645.000	0,0000000	0	0	0
524	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	49,0000000	49.000.000	3.800	48.996.200
525	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	5.200	-5.200
526	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
527	MZG	VN000000MZG3	105.915.068	50,0000000	52.957.534	751.000	52.206.534
528	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
529	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.400	-68.400
530	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
531	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	49,0000000	18.319.131	300	18.318.831
532	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	62.200	2.387.800
533	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	146.100	14.553.900
534	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	9.700	59.882.462
535	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	49,0000000	8.795.058	308.795	8.486.263
536	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.561.886	6.935.154
537	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	49,0000000	2.922.360	8.400	2.913.960
538	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
539	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
540	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	15	7.663.573
541	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	49,0000000	16.812.756	0	16.812.756
542	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	47.200	-47.200
543	NEM	VN000000NEM4	8.848.500	0,0000000	0	0	0
544	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
545	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
546	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
547	NJC	VN000000NJC4	4.750.000	50,0000000	2.375.000	1.400	2.373.600
548	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
549	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	49,0000000	4.650.512	27.900	4.622.612
550	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	49,0000000	9.827.440	0	9.827.440
551	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	49,0000000	8.442.799	0	8.442.799
552	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	49,0000000	24.907.480	0	24.907.480
553	NQT	VN000000NQT3	18.233.269	49,0000000	8.934.301	0	8.934.301
554	NS2	VN000000NS23	56.800.000	49,0000000	27.832.000	0	27.832.000
555	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
556	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	79.450	6.045.487
557	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
558	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
559	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	11.237	-11.237
560	NTF	VN000000NTF6	6.000.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
561	NTT	VN000000NTT7	23.500.000	0,0000000	0	0	0
562	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	14,9900000	1.499.000	6.487	1.492.513
563	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
564	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	0	394.668
565	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	49,0000000	4.165.000	0	4.165.000
566	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
567	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
568	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	61.101.291	7.375.044
569	ONW	VN000000ONW2	2.000.000	49,0000000	980.000	293.800	686.200
570	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	49,0000000	2.075.292	7.000	2.068.292
571	PAP	VN000000PAP0	232.000.000	0,0000000	0	0	0
572	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	49,0000000	13.744.484	282.390	13.462.094
573	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	92.700	12.407.300
574	PBC	VN000000PBC6	113.299.902	0,0000000	0	1.339	-1.339
575	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
576	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0
577	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	16.300	1.453.700
578	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
579	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	12.700	7.337.300
580	PDV	VN000000PDV2	66.095.966	49,0000000	32.387.023	70.665	32.316.358
581	PEC	VN000000PEC0	3.115.409	49,0000000	1.526.550	0	1.526.550
582	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	49,0000000	121.949.960	0	121.949.960
583	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
584	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
585	PGB	VN000000PGB7	420.000.000	30,0000000	126.000.000	241.380	125.758.620
586	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
587	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	146.348	160.064.052
588	PHS	VN000000PHS9	200.009.819	100,0000000	200.009.819	174.933.242	25.076.577
589	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
590	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
591	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	91.790	8.397.431
592	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	49,0000000	4.410.000	637.398	3.772.602
593	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
594	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
595	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
596	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
597	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
598	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
599	PND	VN000000PND9	6.666.666	49,0000000	3.266.666	1.351	3.265.315
600	PNG	VN000000PNG2	9.000.000	49,0000000	4.410.000	0	4.410.000
601	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
602	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	8.000	4.540.572
603	POB	VN000000POB1	10.900.000	49,0000000	5.341.000	0	5.341.000
604	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.632.723	129.205.445
605	POS	VN000000POS5	40.000.000	49,0000000	19.600.000	117.000	19.483.000
606	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
607	PPH	VN000000PPH5	74.670.891	0,0000000	0	18.250	-18.250

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
608	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
609	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
610	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
611	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
612	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	7.530	-7.530
613	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
614	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
615	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	49,0000000	19.600.000	0	19.600.000
616	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	400	19.599.600
617	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
618	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	49,0000000	2.448.130	0	2.448.130
619	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	49,0000000	1.716.550	0	1.716.550
620	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.630	10.504.370
621	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
622	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	49,0000000	3.332.000	2.500	3.329.500
623	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
624	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	7.700	9.792.300
625	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
626	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	49,0000000	12.250.000	188.838	12.061.162
627	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	50.000	10.240.000
628	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	236.491	24.263.509
629	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	49,0000000	18.932.914	8.581	18.924.333
630	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	13.215	-13.215
631	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	56.580	25.962.867
632	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	49,0000000	14.700.000	29.700	14.670.300
633	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	527.726	-527.726
634	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	49,0000000	29.149.995	523.865	28.626.130
635	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	5.000	4.895.000
636	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	49,0000000	18.798.153	13.300	18.784.853
637	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
638	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	16.400	7.333.600
639	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
640	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	59.260	14.640.740
641	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	126.380	86.184.915
642	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
643	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	49,0000000	29.400.000	6.326.156	23.073.844
644	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	565.659	9.234.341
645	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
646	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
647	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	49,0000000	3.920.000	35.000	3.885.000
648	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	49,0000000	29.400.000	9.259.331	20.140.669
649	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	34.849.658	148.974.418
650	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	49,0000000	1.578.780	0	1.578.780
651	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
652	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
653	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	49,0000000	9.105.719	6.200	9.099.519
654	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	49,0000000	5.288.214	136.700	5.151.514

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
655	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	49,0000000	220.500.000	5.133.650	215.366.350
656	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	49,0000000	2.901.702	31.301	2.870.401
657	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	49,0000000	4.914.850	0	4.914.850
658	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	18.004	15.693.723
659	RCD	VN000000RCD8	5.300.062	49,0000000	2.597.030	7.010	2.590.020
660	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
661	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
662	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	8.410.030	5.656.972
663	ROS	VN000000ROS1	567.598.121	49,0000000	278.123.079	10.665.686	267.457.393
664	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
665	S12	VN000000S123	5.000.000	49,0000000	2.450.000	606.400	1.843.600
666	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
667	S72	VN000000S727	12.000.000	49,0000000	5.880.000	4.000	5.876.000
668	S74	VN000000S743	6.480.000	49,0000000	3.175.200	64.516	3.110.684
669	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
670	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
671	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	49,0000000	4.071.900	0	4.071.900
672	SAP	VN000000SAP4	1.286.984	0,0000000	0	1.022	-1.022
673	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	1.088.893	64.316.948
674	SB1	VN000000SB19	10.500.000	49,0000000	5.145.000	67.874	5.077.126
675	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	20.100	87.504.436
676	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	135.880	6.683.195
677	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	46.600	-46.600
678	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
679	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
680	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
681	SBS	VN000000SBS6	146.607.600	100,0000000	146.607.600	674.722	145.932.878
682	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
683	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	23.000	-23.000
684	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	49,0000000	4.165.000	518.460	3.646.540
685	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	71.406	-71.406
686	SCL	VN000000SCL9	22.392.839	49,0000000	10.972.491	1.298	10.971.193
687	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
688	SCY	VN000000SCY2	61.968.926	49,0000000	30.364.773	0	30.364.773
689	SD1	VN000000SD17	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
690	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.988	6.205.544
691	SD3	VN000000SD33	15.999.356	49,0000000	7.839.684	9.083	7.830.601
692	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	43.833	5.003.167
693	SD6	VN000000SD66	34.771.611	49,0000000	17.038.089	99.259	16.938.830
694	SD7	VN000000SD74	10.600.000	49,0000000	5.194.000	43.983	5.150.017
695	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
696	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
697	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	49,0000000	7.843.765	41.780	7.801.985
698	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.949	855.086
699	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
700	SDK	VN000000SDK9	2.600.000	49,0000000	1.274.000	26.648	1.247.352
701	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	49,0000000	5.446.091	15.353	5.430.738

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
702	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	49,0000000	20.938.832	791.594	20.147.238
703	SDV	VN000000SDV6	5.000.000	0,0000000	0	7.100	-7.100
704	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
705	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	49,0000000	2.205.000	18.200	2.186.800
706	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	2.701	-2.701
707	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
708	SGB	VN000000SGB1	338.799.141	30,0000000	101.639.742	38.618.557	63.021.185
709	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	800	75.463.900
710	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
711	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	927.543	105.056.987
712	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	49,0000000	7.065.800	64.550	7.001.250
713	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
714	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
715	SHG	VN000000SHG8	27.000.000	0,0000000	0	0	0
716	SID	VN000000SID3	100.000.000	49,0000000	49.000.000	90.893	48.909.107
717	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
718	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	31.553.437	707.615
719	SIV	VN000000SIV5	3.012.374	50,0000000	1.506.187	194.000	1.312.187
720	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
721	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	49,0000000	38.808.000	263.373	38.544.627
722	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
723	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	49,0000000	2.450.000	100	2.449.900
724	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	20,0000000	6.600.000	15.100	6.584.900
725	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
726	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	49,0000000	11.270.000	6.300	11.263.700
727	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
728	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	14.100	-14.100
729	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	40.000	-40.000
730	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	157	6.516.885
731	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
732	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
733	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
734	SPV	VN000000SPV0	10.800.000	0,0000000	0	213.350	-213.350
735	SQC	VN000000SQC8	110.000.000	49,0000000	53.900.000	7.600.370	46.299.630
736	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	49,0000000	4.165.000	99.416	4.065.584
737	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
738	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	3.500	-3.500
739	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	4.800	187.495.200
740	SSN	VN000000SSN1	39.600.000	49,0000000	19.404.000	19.029	19.384.971
741	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
742	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.250	7.483.750
743	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
744	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
745	STS	VN000000STS8	2.768.221	49,0000000	1.356.428	100	1.356.328
746	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	743.842	3.176.158
747	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
748	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
749	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	49,0000000	7.262.124	0	7.262.124
750	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	18.910	32.860.090
751	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
752	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
753	TA6	VN000000TA68	3.000.000	49,0000000	1.470.000	15.400	1.454.600
754	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
755	TAL	VN000000TAL1	311.850.000	49,0000000	152.806.500	6.450	152.800.050
756	TAN	VN000000TAN7	1.613.690	100,0000000	1.613.690	0	1.613.690
757	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	20.995	-20.995
758	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
759	TB8	VN000000TB83	1.250.000	49,0000000	612.500	0	612.500
760	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.472.535	15.095.524
761	TBH	VN000000TBH7	93.117.800	0,0000000	0	0	0
762	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
763	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
764	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
765	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
766	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
767	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
768	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	999.551	0
769	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
770	TDF	VN000000TDF7	30.000.000	0,0000000	0	0	0
771	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	49,0000000	5.990.442	41.910	5.948.532
772	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.407.110	1.717.890
773	TEL	VN000000TEL3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	6.000	2.444.000
774	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
775	TGP	VN000000TGP9	11.698.575	49,0000000	5.732.301	517	5.731.784
776	TH1	VN000000TH12	13.539.267	49,0000000	6.634.240	2.015	6.632.225
777	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
778	THN	VN000000THN2	32.995.411	49,0000000	16.167.751	0	16.167.751
779	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
780	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	600	10.804.992
781	THU	VN000000THU7	3.297.790	49,0000000	1.615.917	0	1.615.917
782	THW	VN000000THW3	5.000.000	49,0000000	2.450.000	122.800	2.327.200
783	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
784	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	49,0000000	4.689.251	85.760	4.603.491
785	TIN	VN000000TIN0	91.178.331	50,0000000	45.589.165	30.710	45.558.455
786	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	34.320	90.125.680
787	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
788	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
789	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
790	TKG	VN000000TKG0	6.315.312	0,0000000	0	0	0
791	TL4	VN000000TL40	16.008.338	49,0000000	7.844.085	800	7.843.285
792	TLI	VN000000TLI4	3.000.000	0,0000000	0	0	0
793	TLL	VN000000TLL8	76.500.000	0,0000000	0	0	0
794	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
795	TLT	VN000000TLT1	6.989.800	49,0000000	3.425.002	12.110	3.412.892

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
796	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	49,0000000	8.820.000	3.604	8.816.396
797	TMW	VN000000TMW3	4.662.350	0,0000000	0	0	0
798	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
799	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
800	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
801	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
802	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	15.500	9.784.500
803	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
804	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	200	7.839.800
805	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	49,0000000	12.421.500	311.600	12.109.900
806	TOS	VN000000TOS7	30.999.886	0,0000000	0	0	0
807	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	796.900	3.192.175
808	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	86.987	-86.987
809	TQN	VN000000TQN3	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
810	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	49,0000000	4.377.268	0	4.377.268
811	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
812	TRS	VN000000TRS0	6.544.268	0,0000000	0	1.291	-1.291
813	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
814	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
815	TS3	VN000000TS35	3.851.880	49,0000000	1.887.421	0	1.887.421
816	TS4	VN000000TS43	16.160.646	0,0000000	0	121.889	-121.889
817	TSA	VN000000TSA6	38.500.000	49,0000000	18.865.000	0	18.865.000
818	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	300	636.700
819	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	49,0000000	1.506.309	11.000	1.495.309
820	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	49,0000000	36.652.000	0	36.652.000
821	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
822	TT6	VN000000TT67	20.545.800	51,0000000	10.478.358	2.400	10.475.958
823	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
824	TTD	VN000000TTD8	15.552.000	49,0000000	7.620.480	65.800	7.554.680
825	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	0,0000000	0	131.600	-131.600
826	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	89.290	17.907.185
827	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	49,0000000	24.892.000	2.700	24.889.300
828	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
829	TUG	VN000000TUG9	2.700.000	49,0000000	1.323.000	158.800	1.164.200
830	TV1	VN000000TV14	26.691.319	49,0000000	13.078.746	129.723	12.949.023
831	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
832	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	49,0000000	3.087.000	30	3.086.970
833	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	49,0000000	994.498	0	994.498
834	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	49,0000000	1.961.960	0	1.961.960
835	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	49,0000000	1.176.000	0	1.176.000
836	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	49,0000000	332.220.000	585.410	331.634.590
837	TW3	VN000000TW39	1.750.000	49,0000000	857.500	600	856.900
838	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
839	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	49,0000000	17.150.000	4.627.130	12.522.870
840	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	787.300	7.462.700
841	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
842	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153

STT/ NO	Mã trong nước/Securi ties code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitte d owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
843	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	49,0000000	902.392	0	902.392
844	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	49,0000000	1.666.000	400	1.665.600
845	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
846	USC	VN000000USC0	5.500.000	49,0000000	2.695.000	0	2.695.000
847	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
848	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
849	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
850	V11	VN000000V119	8.399.889	49,0000000	4.115.945	30.900	4.085.045
851	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
852	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
853	VAB	VN000000VAB8	539.960.043	0,5000000	2.699.800	1.332.785	1.367.015
854	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
855	VAV	VN000000VAV6	32.000.000	50,0000000	16.000.000	817.100	15.182.900
856	VBB	VN000000VBB6	713.941.329	30,0000000	214.182.398	43.070	214.139.328
857	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	49,0000000	4.214.000	0	4.214.000
858	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	49,0000000	1.421.000	10.400	1.410.600
859	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
860	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
861	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	166.002	41.728.827
862	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	49,0000000	102.900.000	11.500	102.888.500
863	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	49,0000000	539.000	0	539.000
864	VCW	VN000000VCW0	75.000.000	49,0000000	36.750.000	77.600	36.672.400
865	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	49,0000000	12.999.700	10.510	12.989.190
866	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
867	VDG	VN000000VDG1	5.774.992	50,0000000	2.887.496	330.940	2.556.556
868	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	100	1.649.355
869	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
870	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
871	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	5.300	876.700
872	VE9	VN000000VE94	12.523.613	49,0000000	6.136.570	19.781	6.116.789
873	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	49,0000000	651.112.000	20.715.328	630.396.672
874	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.400	-10.400
875	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	5.100	81.630.884
876	VES	VN000000VES4	9.007.500	49,0000000	4.413.675	5.000	4.408.675
877	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
878	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.194.548	1.465.452
879	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	19.201	7.330.799
880	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.657.648	14.951.352
881	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	611.752	-611.752
882	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	49,0000000	4.569.325	0	4.569.325
883	VGR	VN000000VGR1	63.250.000	49,0000000	30.992.500	13.776.830	17.215.670
884	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	70.236.540	174.763.460
885	GVV	VN000000GVV3	35.774.448	49,0000000	17.529.479	2.476.700	15.052.779
886	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
887	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
888	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	49,0000000	73.500.000	584.375	72.915.625
889	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	49,0000000	3.675.000	0	3.675.000

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
890	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	5.424	2.474.585
891	VIH	VN000000VIH8	5.600.000	49,0000000	2.744.000	30	2.743.970
892	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	49,0000000	612.500	10.310	602.190
893	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	49,0000000	12.495.000	39.037	12.455.963
894	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	49,0000000	4.037.600	1.100	4.036.500
895	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
896	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	159.314	9.840.686
897	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.130	3.917.870
898	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	6.900	-6.900
899	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	273.571	212.218.040
900	VLF	VN000000VLF6	11.959.982	49,0000000	5.860.391	24.159	5.836.232
901	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	35.700	6.928.243
902	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
903	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	53.700	14.396.300
904	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
905	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	49,0000000	4.704.000	67.500	4.636.500
906	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
907	VMK	VN000000VMK4	7.000.000	0,0000000	0	0	0
908	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0
909	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	598.626	-598.626
910	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	49,0000000	33.275.880	774.700	32.501.180
911	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	49,0000000	3.931.304	144.011	3.787.293
912	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
913	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	49,0000000	9.520.167	164.100	9.356.067
914	VNX	VN000000VNX5	1.898.669	0,0000000	0	0	0
915	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
916	VNZ	VN000000VNZ0	28.736.000	47,9300000	13.773.164	14.080.640	-307.476
917	VOC	VN000000VOC7	121.800.000	0,0000000	0	373.950	-373.950
918	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	49,0000000	7.387.326	4.700	7.382.626
919	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
920	VPR	VN000000VPR2	5.033.539	49,0000000	2.466.434	698.126	1.768.308
921	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
922	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	49,0000000	1.763.794	140.098	1.623.696
923	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	49,0000000	12.688.485	88.390	12.600.095
924	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	49,0000000	4.379.252	79.313	4.299.939
925	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	1.984	-1.984
926	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	49,0000000	5.411.560	46.230	5.365.330
927	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.323.320	-3.323.320
928	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
929	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
930	VT A	VN000000VT A0	8.000.000	49,0000000	3.920.000	13.990	3.906.010
931	VT D	VN000000VT D4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
932	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	49,0000000	7.644.000	2.000	7.642.000
933	VT G	VN000000VT G7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
934	VT I	VN000000VT I3	3.500.000	49,0000000	1.715.000	0	1.715.000
935	VT K	VN000000VT K9	9.383.230	49,0000000	4.597.782	44.209	4.553.573
936	VTL	VN000000VTL7	10.119.984	0,0000000	0	15.480	-15.480

STT/ NO	Mã trong nước/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số cổ phiếu phát hành/Total Qty. Issued	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng cổ phiếu tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng cổ phiếu hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng cổ phiếu còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
937	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	49,0000000	1.607.100	0	1.607.100
938	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
939	VTR	VN000000VTR4	29.239.090	0,0000000	0	0	0
940	VTs	VN000000VTs2	2.000.205	0,0000000	0	37.864	-37.864
941	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	49,0000000	10.276.437	10	10.276.427
942	VUA	VN000000VUA8	33.900.000	100,0000000	33.900.000	0	33.900.000
943	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
944	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
945	VVS	VN000000VVS8	21.525.000	49,0000000	10.547.250	2.300	10.544.950
946	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
947	VW3	VN000000VW35	2.000.000	49,0000000	980.000	4.500	975.500
948	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
949	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
950	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	49,0000000	1.764.000	0	1.764.000
951	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0
952	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	289.121	6.960.879
953	WTC	VN000000WTC4	10.000.000	49,0000000	4.900.000	7.300	4.892.700
954	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
955	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
956	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
957	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	1.400	10.335.885
958	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
959	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	16.973	-16.973
960	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
961	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	28.500	7.471.500
962	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	49,0000000	6.356.512	19.900	6.336.612
963	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	49,0000000	5.782.000	2.800	5.779.200
964	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			54.598.517.372		18.952.692.318	1.842.528.044	17.110.164.274